

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

39

ÔNG NGHỀ ÔNG CÔNG



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Chủ biên
TRẦN BẠCH ĐĂNG
Biên soạn
NGUYỄN KHẮC THUẦN
Họa sĩ
NGUYỄN QUANG CẢNH



LỊCH SỬ VIỆT NAM

BẰNG TRANH

TẬP 39: ÔNG NGHỀ ÔNG CỐNG

Tái bản lần thứ nhất

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Hình vẽ do phòng vẽ “Lịch sử Việt Nam bằng tranh” thực hiện
Họa sĩ thể hiện: Lâm Chí Trung
Biên tập hình ảnh: Tô Hoài Đạt

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Ông Nghè ông Cống / Trần Bạch Đằng chủ biên ; Nguyễn Khắc Thuần biên soạn ; họa sĩ Nguyễn Quang Cảnh. - Tái bản lần thứ 1. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2012.

100 tr. ; 20 cm. - (Lịch sử Việt Nam bằng tranh ; T.39).

1. Việt Nam — Lịch sử — Khởi nghĩa Lam Sơn, 1418-1428 — Sách tranh. I. Trần Bạch Đằng. II. Nguyễn Khắc Thuần. III. Ts: Lịch sử Việt Nam bằng tranh.

1. Vietnam — History — Lam Son Uprising, 1418-1428 — Pictorial works.

959.70252 — dc 22

O58

LỜI GIỚI THIỆU

Chế độ khoa cử nước ta bắt đầu từ năm 1075 dưới triều vua Lý Nhân Tông nhưng chỉ khi đến thời Lê sơ (1428-1527) mới trở nên thịnh đạt, chặt chẽ và chính quy.

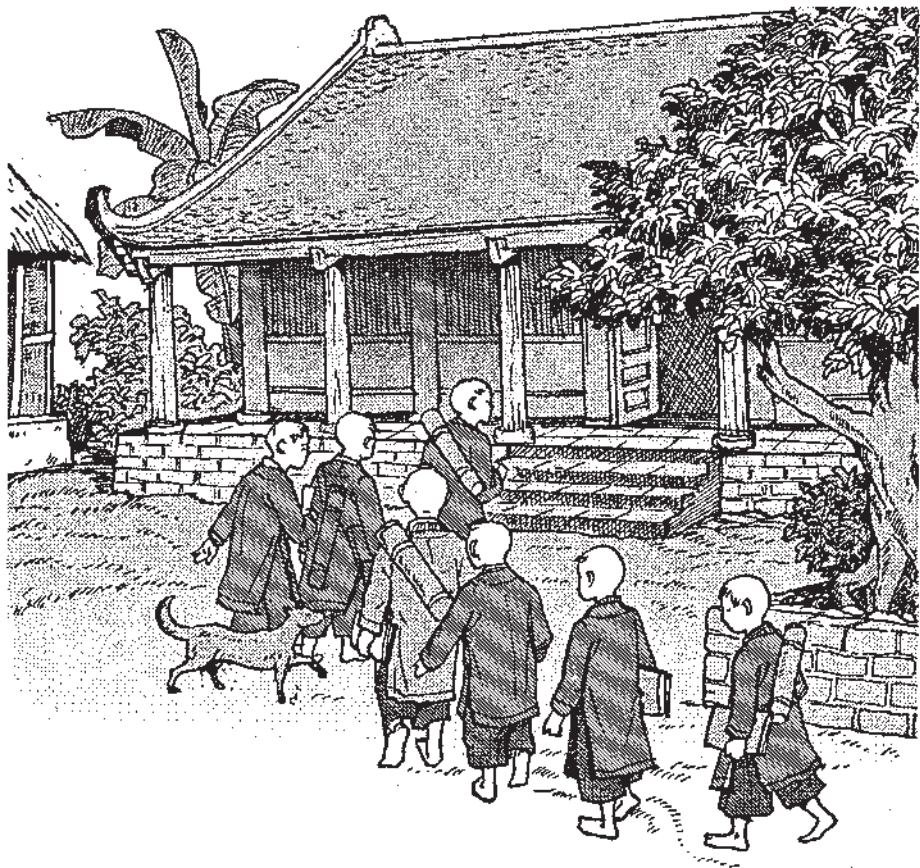
Các triều vua thời Lê sơ đều coi thi cử là cơ sở tuyển chọn nhân tài, tuyển lựa quan lại. Ở buổi thái bình thịnh trị được giữ vững, nhà nhà người người đều dốc chí đèn sách học hành để mong ngày bằng vàng đề tên. Về phía mình, triều đình Lê sơ cũng đặt ra không ít những quy định nhằm khuyến khích việc học hành và thi cử, thể hiện sự quan tâm đến phát triển của giáo dục nước nhà.

Người xưa đã đã học hành và thi cử ra sao? Câu trả lời này sẽ được truyền tải trong tập 39 của bộ Lịch sử Việt Nam bằng tranh “Ông Nghè ông Cống” phần lời do Nguyễn Khắc Thuần biên soạn, phần hình ảnh do Nguyễn Quang Cảnh thể hiện.

Nhà xuất bản Trẻ xin trân trọng giới thiệu tập 39 của bộ Lịch sử Việt Nam bằng tranh.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

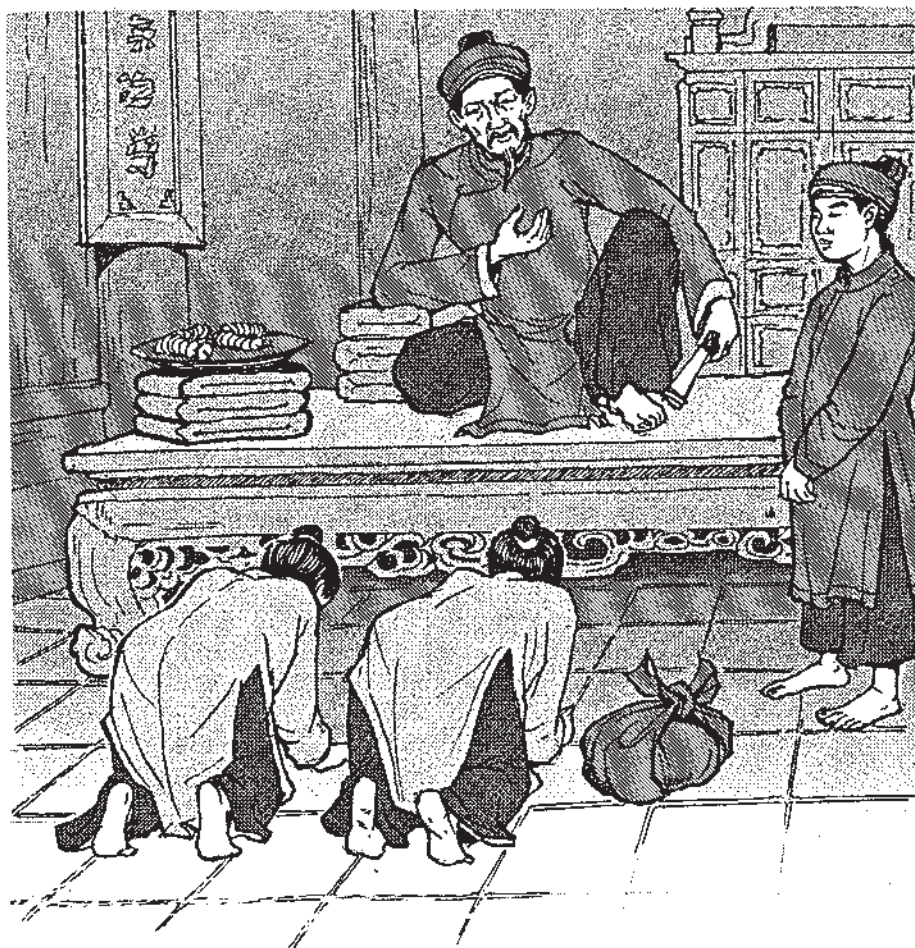
Theo các tài liệu về khoa cử nước ta còn ghi lại, từ khoa thi đầu tiên (1075) đến khoa thi cuối cùng (1919), các triều đại nước ta đã lấy đỗ tất cả 2896 vị Phó bảng trở lên. Trong đó, chỉ tính riêng thời Lê sơ đã có 1005 người đỗ từ Tiến sĩ trở lên (thời này chưa có học vị Phó bảng). Con số này tương đương với số người đỗ đại khoa dưới thời nhà Mạc (1527-1592) và thời Nguyễn (1802-1945) cộng lại: 1026 người.



Ngày xưa, nói tới trường học trước hết và chủ yếu là nói tới trường tư. Một viên quan về hưu mở trường dạy học ngay tại tư dinh của mình. Một người nổi danh hay chữ nhưng chưa đỗ đạt, mở trường dạy học để vừa kiếm sống, vừa chuẩn bị cho ngày đi thi. Và một nhà giàu đi đón người hay chữ về dạy cho con em của mình... Trường học ra đời một cách tự nhiên như vậy.

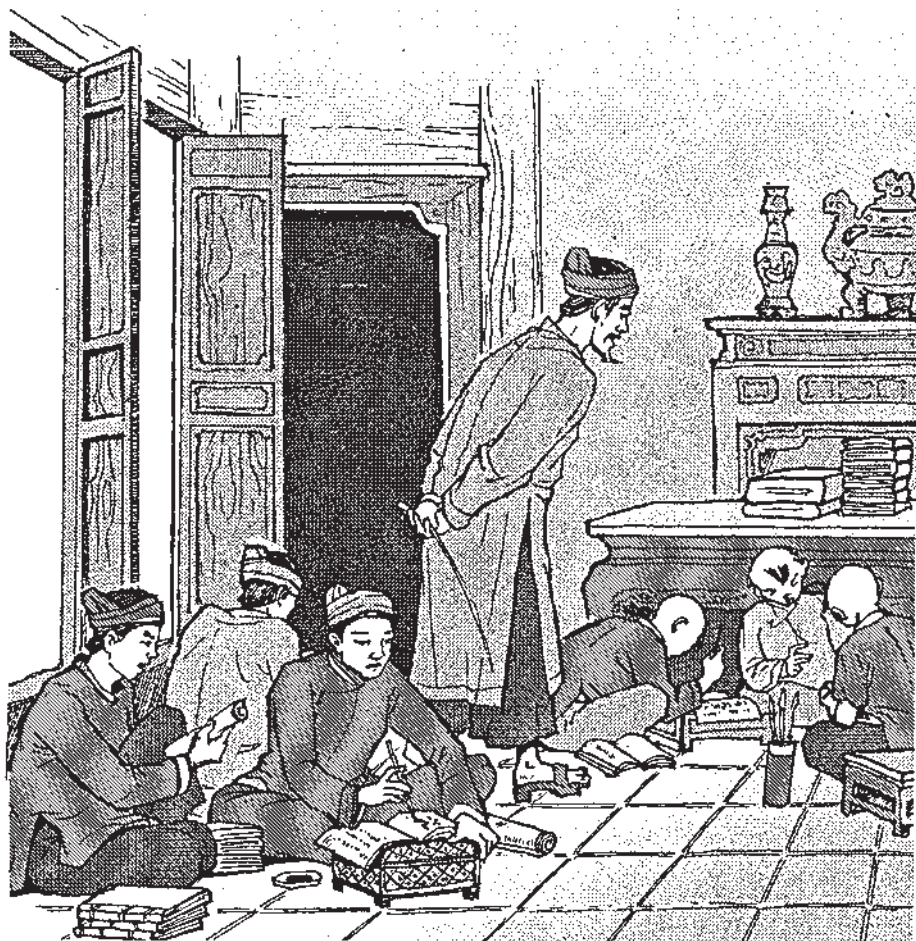
Có những vùng hầu như chẳng một ai hay chữ và cũng không hề có người nào nổi danh tài học từ nơi khác đến trú ngụ. Con em những gia đình khá giả của vùng ấy phải lặn lội đến miền xa xôi để tìm thầy mà học. Người xưa thường gọi hiện tượng này là “*tâm sư học đạo*”. Thành tài thật không phải là chuyện dễ dàng.



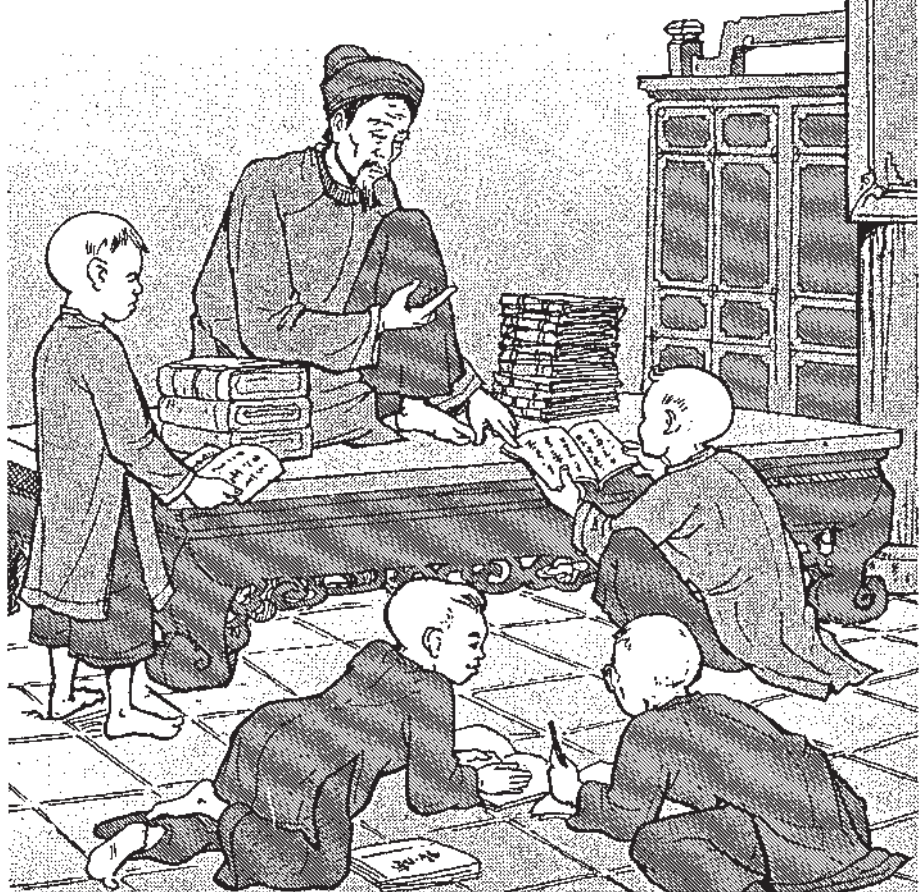


Muốn nhập học trước hết phải trình lễ với thầy. Lễ ấy gồm hai phần không thể thiếu. Một là lễ vật. Phần này tùy khả năng, miễn sao tỏ được lòng thành của mình. Hai là lễ nghi. Phần này luôn được tiến hành với thái độ thực sự cung kính. Cách thi lễ phổ biến thời ấy là chấp tay xá thầy hoặc là lạy thầy.

Người xưa dựa vào độ tuổi để chia học trò thành hai nhóm khác nhau. Từ khoảng 8 đến 15 tuổi gọi là *tiểu tử*. Từ 15 tuổi trở lên gọi là *đại nhân*. Tuy nhiên, sự phân chia ấy chỉ có ý nghĩa hết sức tương đối mà thôi. Dưới 15 tuổi mà giỏi vẫn có thể học chung với lớp của đại nhân, ngược lại, trên 15 tuổi mà mới nhập học thì vẫn phải học chung với lớp của tiểu tử.



Lớp tiểu tử trước hết là học chữ, học sao để có thể đọc thông, viết thạo và hiểu nghĩa một khối lượng từ vựng nhất định. Sau mới học đến phép đối, bắt đầu là đối chữ, kế là đối ý rồi đối câu. Cuối cùng, họ đã có thể tập diễn đạt được các ý tưởng của mình bằng những đoạn văn chữ Hán ngắn gọn.



Lớp đại nhân là lớp học ở bậc cao. Họ được trang bị kiến thức về các thể văn, được học các tác phẩm kinh điển của Nho học như *Ngũ kinh* (kinh Thư, kinh Thi, kinh Lễ, kinh Dịch và kinh Xuân Thu), *Tứ thư* (Luận ngữ, Đại học, Trung dung và Mạnh Tử), *Bắc sử* (sử Trung Quốc), *Bách gia chư tử* (sách của các nhà nổi tiếng ở Trung Quốc thời cổ đại)...

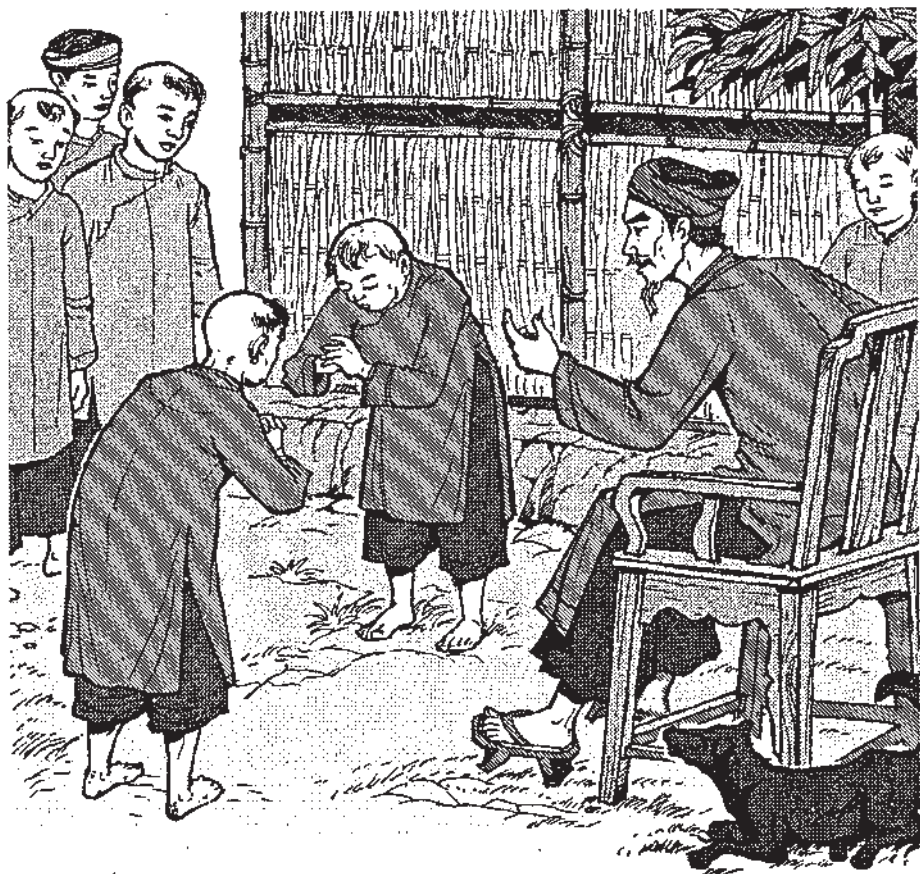




Cũng trong lớp đại nhân, những người thông thạo kinh sách, ứng đối trôi chảy, nắm vững các thể văn và điển tích... thường được dự các lớp giảng tập đặc biệt. Đó chính là cơ hội để họ thử tài và làm quen dần với văn chương khoa cử. Ở một chừng mực nhất định nào đó, có thể ví các lớp giảng tập với các lớp luyện thi ngày nay.

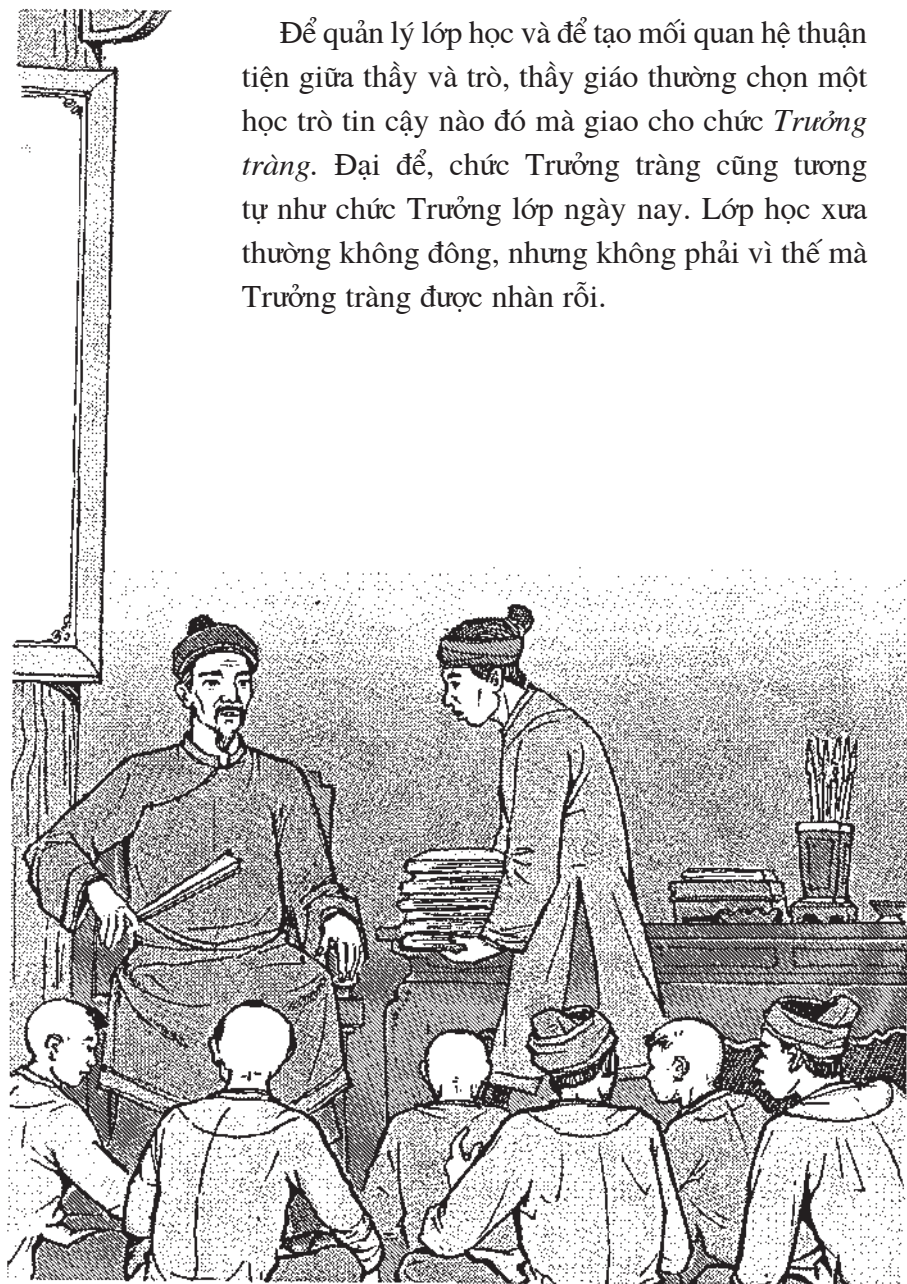


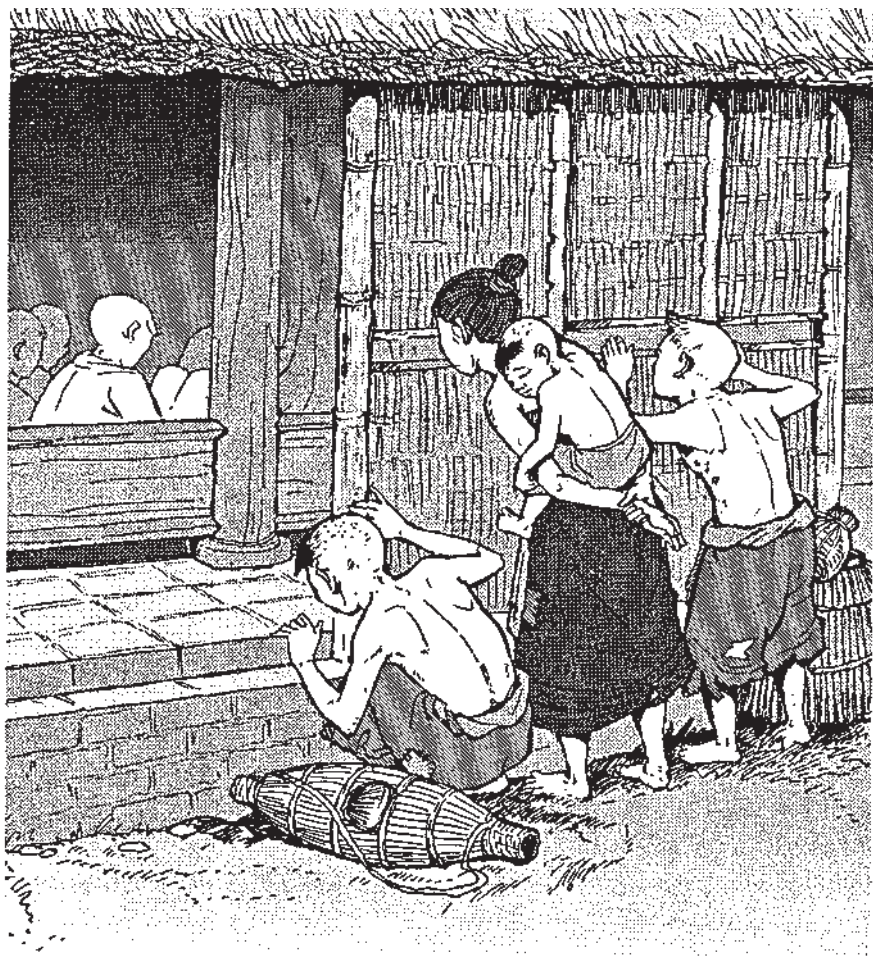
Học trò của bất cứ lớp nào cũng đều là nam giới. Người xưa cho rằng việc học là việc riêng của đàn ông con trai. Việc của đàn bà con gái là chợ búa, bếp núc và quán xuyến mọi sự trong nhà ngoài ruộng. Chỉ một số rất ít con gái của các nhà quyền quý và những gia đình khá giả mới có thể được học chữ nhưng cũng chỉ học trong một giới hạn nhất định nào đó và chắc chắn là không được đi thi.



Nội dung được học đầu tiên và nhiều nhất trong mọi nhà trường là học lễ: lễ giao tiếp trong gia đình, họ hàng và bè bạn; lễ trong mối quan hệ với thầy học và quan trên; lễ đối với người trong khắp thiên hạ và cả với muôn đấng thần thánh linh thiêng. Việc học này để tạo thói quen ứng xử có phép tắc trong cuộc sống, đó là cơ sở đầu tiên của đạo đức con người. Chẳng phải ngẫu nhiên mà có câu rằng: *Tiên học lễ, hậu học văn*.

Để quản lý lớp học và để tạo mối quan hệ thuận tiện giữa thầy và trò, thầy giáo thường chọn một học trò tin cậy nào đó mà giao cho chức *Trưởng tràng*. Đại để, chức Trưởng tràng cũng tương tự như chức Trưởng lớp ngày nay. Lớp học xưa thường không đông, nhưng không phải vì thế mà Trưởng tràng được nhân rồi.





Việc học là việc rất tốn kém, vì thế, con nhà nghèo hầu như chẳng mấy ai dám mơ được đến lớp để học. Họ chỉ có thể nấp ở bên ngoài nghe lén để học lỏm mà thôi. Nhưng nếu là người có chí thì học lỏm cũng vẫn thành công. Trong khi đó, con em những gia đình khá giả, nếu không có ý chí bền bỉ, nếu không chịu khổ chịu kham, cũng khó có thể theo học được lâu. Xưa, có không ít người phải dở dang việc học là vì vậy.



Số người đi học đã ít mà số người có khả năng theo học đến cùng lại càng ít hơn, do vậy nhà nước thời Lê sơ (và cả các nhà nước trước đó) đã mạnh dạn miễn sưu dịch cùng một số khoản đóng góp khác cho học trò. Và để thực sự động viên sĩ tử, thi thoảng các vua Lê lại ban chiếu khuyến học. Trong xã hội, hai tiếng *học trò* cũng được trân trọng chẳng khác gì tên gọi của một dạng chức sắc.

Bởi học tập là một quá trình lâu dài và tốn kém, không ít học trò lớp trên đã cưới vợ ngay khi còn đi học. Ở thời việc học được đề cao, các cô gái sẵn sàng chấp nhận khó khăn để được làm vợ một người có học. Bởi thế, ca dao có câu:

Chẳng tham ruộng cả ao liền

Chỉ ham cái bút, cái nghiên anh đồ.

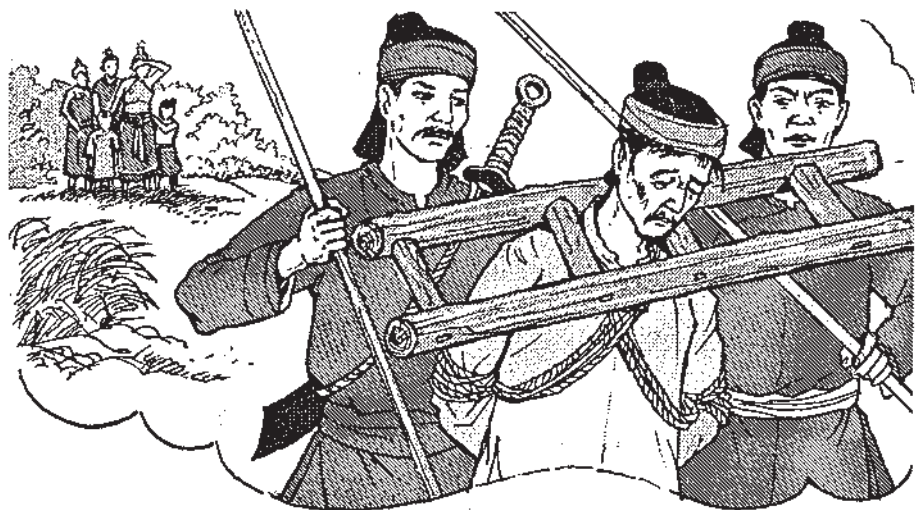


Trong nhiều trường hợp, cả gia đình và họ hàng nhà gái cũng sẵn sàng góp công góp của cho việc học của chàng rể. Ai cũng lấy làm hãnh diện nếu con em mình giàu chữ hơn người. Học trò đi học không phải chỉ là học cho riêng họ, mà còn học cho tất cả những ai đã tận tâm lo lắng và hào phóng giúp đỡ cho họ.

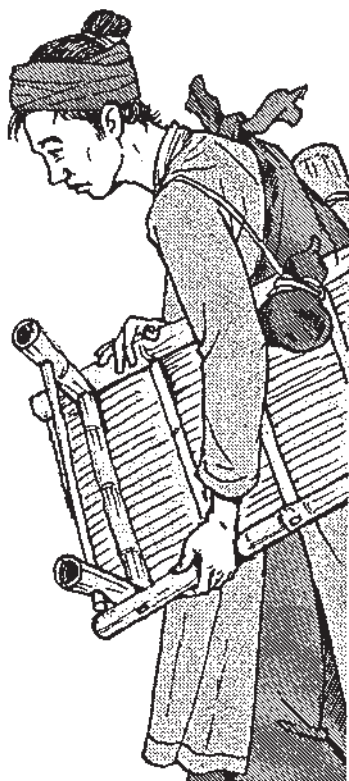


Sau quá trình học tập, các học trò chuẩn bị để đi thi. Lúc này, họ không còn là học trò nữa mà được gọi chung là những *sĩ tử* (như bây giờ ta gọi là các thí sinh). Trước khi đi thi, bất cứ sĩ tử nào cũng phải viết tờ *cung khai tam đại* (nghĩa là khai lý lịch ba đời). Tờ khai đó phải tuyệt đối trung thực. Về sau, giả sử có ai phát hiện ra sự gian dối thì kẻ khai man sẽ bị nghiêm trị. Nếu đã đỗ đạt và đã được bổ làm quan thì học vị ấy vẫn bị hủy bỏ, chức quan ấy vẫn bị bãi hồi.



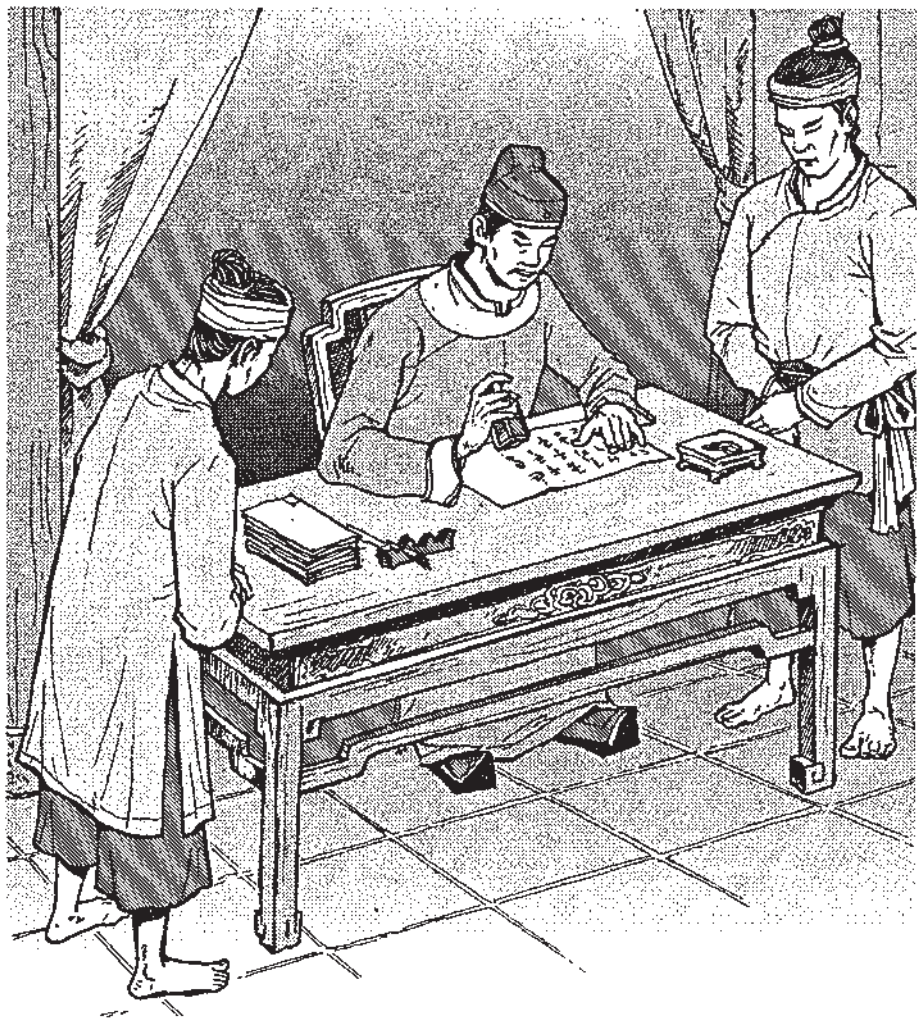


Căn cứ vào tờ cung khai tam đại (và một vài căn cứ khác nữa), triều đình sẽ loại khỏi danh sách sĩ tử dự thi là con em của những kẻ phản nghịch hoặc là con em của những người làm nghề thấp hèn. Con em của những kẻ phản nghịch không được dự thi, tuy có khe khát nhưng xem ra cũng là điều tương đối bình thường ở thời phong kiến.

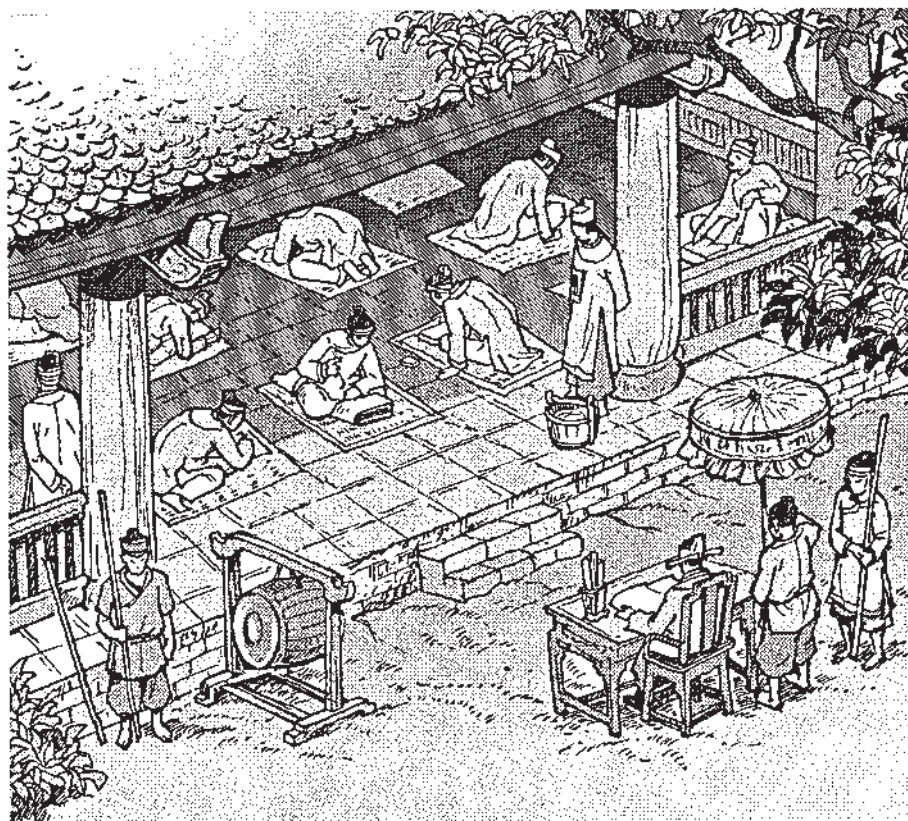




Con em những người làm các nghề bị coi là thấp hèn mà không được dự thi thì là điều đáng tiếc bởi trong số đó có nhiều người thực sự tài giỏi. Trong những nghề bị coi là thấp hèn, có nghề hát xướng. Bấy giờ, người nghệ sĩ bị coi là kẻ mua vui cho thiên hạ, là xướng ca vô loài mà thôi. Đây là một trong những điểm khác hẳn giữa quan niệm của người xưa với quan niệm của chúng ta hiện nay.



Có tờ cung khai tam đại rồi, sĩ tử còn phải có thêm tờ *bảo kết hương thí*. Tờ này do chức sắc địa phương làm, theo đó thì chức sắc địa phương phải bảo đảm và cam kết sẽ chịu trách nhiệm trước phép nước về tư cách và phẩm chất đạo đức của các sĩ tử và gia đình của họ ở địa phương mình.



Cửa ải quan trọng thứ ba mà mọi sĩ tử phải vượt qua trước khi tới trường thi, đó là cuộc sơ tuyển ở cấp phủ hoặc cấp huyện (tùy từng địa phương). Tại đây, các quan địa phương sẽ lấy đề thi của trường Hương các khoa trước cho sĩ tử làm thử, nếu thấy có khả năng làm được mới cho dự các khoa thi do triều đình mở.



Thực ra, việc thi cử bắt đầu có từ năm 1075 dưới thời vua Lý Nhân Tông và được duy trì suốt cả các triều Lý - Trần sau đó. Nhưng sang thời Lê sơ mới có những quy định rõ ràng và cụ thể. Có ba khoa thi gồm hai khoa chính là *thi Hương* và *thi Hội*, còn một khoa phụ là *thi Đình* hay còn gọi là *thi Điện*. Học trò phải đậu được khoa thi Hương mới được đi thi Hội và đậu khoa thi Hội mới vào khoa thi Đình. Khó khăn của các khoa thi được người xưa ví như cá chép phải trải ba lần vượt thác ở Vũ Môn để được hóa rồng.

Khoa thi Hương đầu tiên trong lịch sử thi cử Nho học ở nước ta được tổ chức vào năm Bính Thân, niên hiệu Hưng Long thứ tư (1296), thời vua Trần Anh Tông (1293-1329). Trải hơn trăm năm, đến thời Lê sơ, thi Hương đã trở nên rất quen thuộc đối với sĩ tử nước ta, chỉ tiếc là sử sách không cho biết rõ bấy giờ nước ta có tất cả bao nhiêu trường thi Hương.

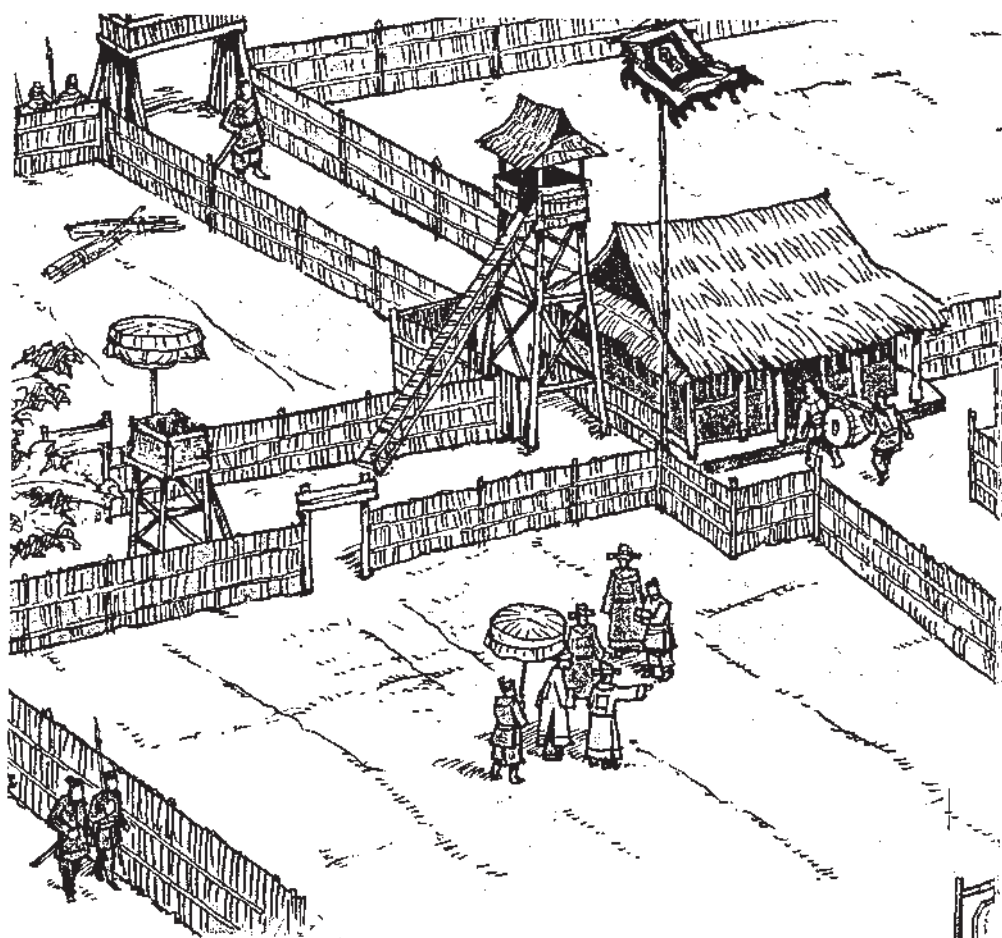


Thời vua Lê Thái Tổ (1429-1433), cứ đúng lệ ba năm triều đình tổ chức một khoa thi Hương và ngay sau đó là thi Hội. Nhưng, thời Lê Thái Tông (1433-1442) và Lê Nhân Tông (1442-1459) thì phải đến sáu năm mới có một khoa thi. Tới thời Lê Thánh Tông (1460-1497), chẳng những lệ thi Hương ba năm một lần được phục hồi mà số người lấy đỗ trong mỗi khoa cũng rất đông.



Hai tiếng *trường thi* dễ khiến cho người đời sau ngỡ rằng đó là một nơi có sẵn nhà cửa và phòng ốc, nhưng sự thực lại không phải vậy. Bấy giờ, người ta chọn sẵn một khu đất rộng mà bằng phẳng để đến kỳ thi tổ chức thi. Chung quanh khu đất ấy thường có cả nhà trọ và quán xá để sĩ tử có thể thuê mà ăn nghỉ trong suốt thời gian đi thi.





Khi có khoa thi toàn bộ khu đất ấy được rào kín, chỉ chừa bốn hoặc cũng có khi là tám cửa ra vào. Đất trong trường thi được chia thành từng khoảnh gọi là *vi*, thường mỗi trường thi có bốn *vi* như vậy. Ở giữa, người ta dựng lên một vài căn nhà lá dùng cho quan coi thi và chấm thi ở tạm. Mọi thứ cần dùng đều được chuẩn bị và để sẵn ở trong đó để phục vụ cho các vị quan này trong suốt thời gian ở trường thi.



Trước ngày thi, sĩ tử được gọi tên để vào nhận chỗ trong từng vi và ngay sau khi nhận chỗ, họ phải đem lều đến dựng. Lều ấy có lẽ thường làm bằng những tấm cốt để mang đi cho nhẹ. Nó có tác dụng che mưa, che nắng, che gió và cả để che những cặp mắt ưa nhìn bài của người khác nữa. Trong lều có một chiếc chõng nhỏ để ngồi viết cũng là để nằm nghỉ giữa giờ làm bài vì thời gian thi không phải chỉ một hai tiếng như bây giờ.



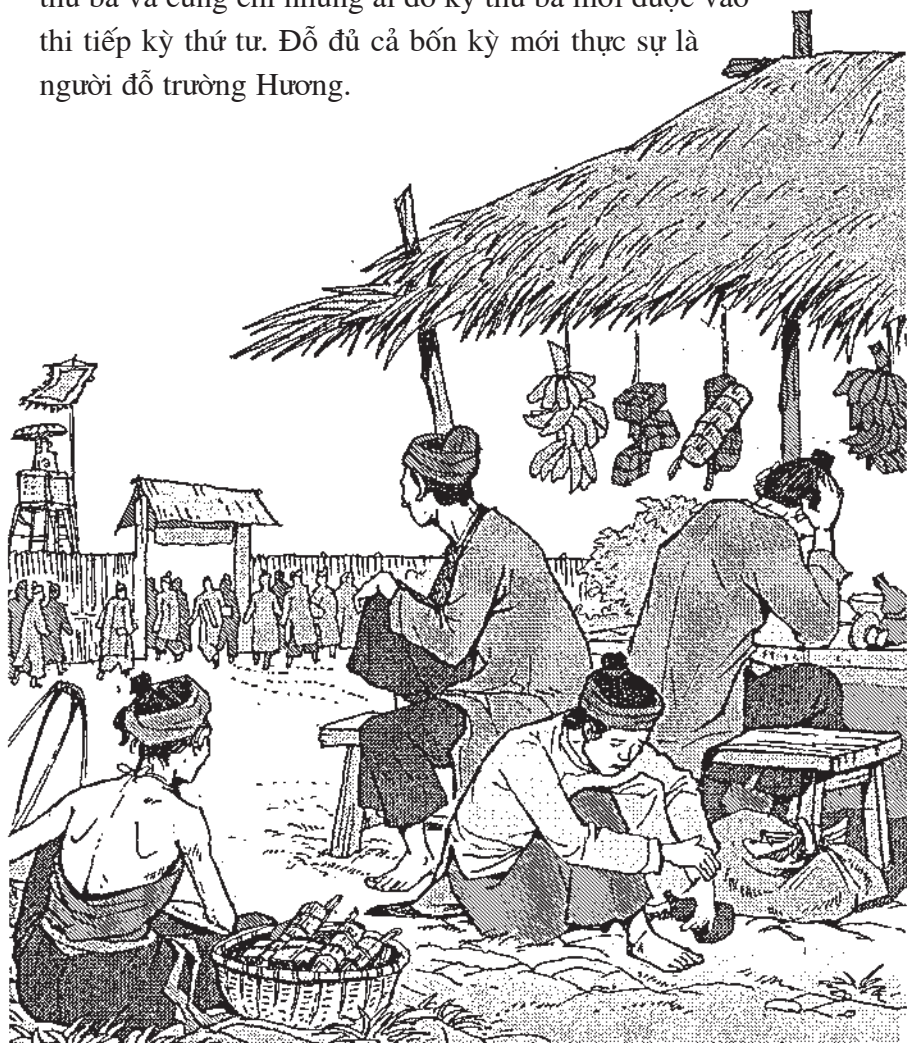
Sĩ tử dựng lều và đặt chõng xong, các quan phải cùng nhau đi kiểm tra từng lều một. Họ coi xét từng khe nhỏ trong lều và trong chõng, kiểm soát từng dấu đất để xem sĩ tử có giấu hoặc bí mật chôn tài liệu trong lều không. Việc làm cẩn thận này đã bảo đảm cho các khoa thi được tiến hành một cách rất nghiêm túc.



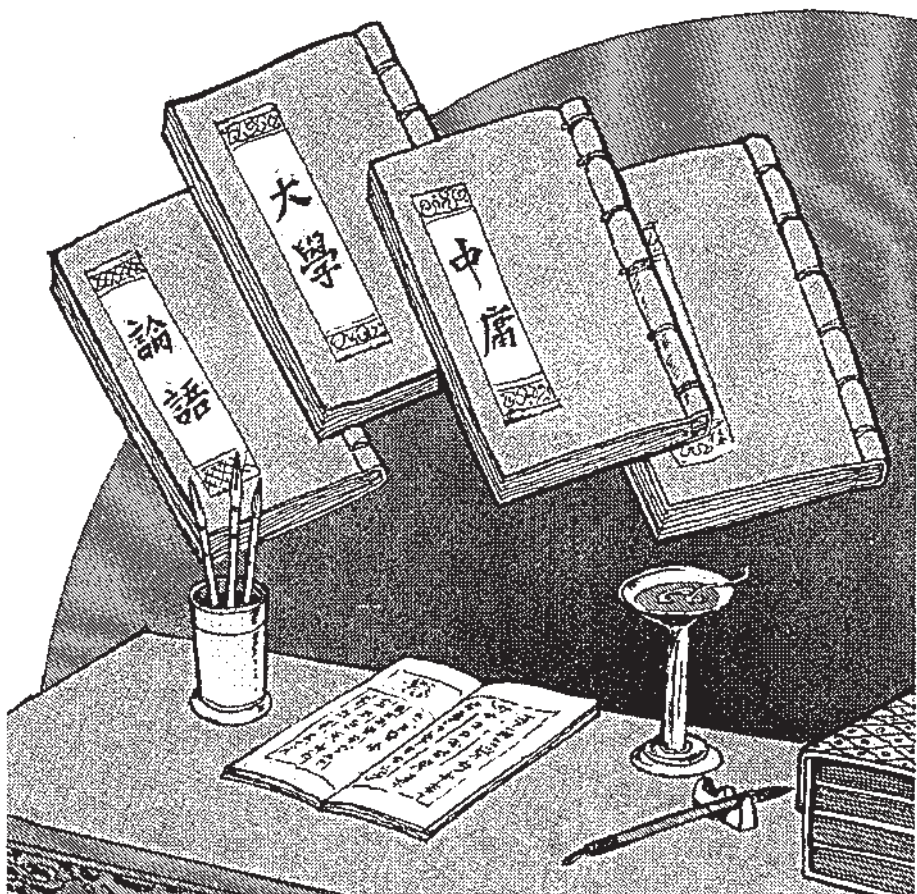
Bấy giờ, nếu sĩ tử nào cố ý gian lận thì chẳng những bị đuổi ra khỏi trường thi mà có khi còn bị xử tội rất nặng. Nếu quan trường không phát hiện được mà sau đó có người biết rồi tố cáo, thì chính quan trường cũng sẽ bị xử tội. Lại cũng để tránh sự thông đồng giữa quan trường với sĩ tử, việc coi thi thường chủ yếu là giao cho các võ quan.



Mỗi khoa thi Hương thường kéo dài trên mười ngày, chia làm bốn đợt làm bài khác nhau, mỗi đợt như vậy gọi là một kỳ hoặc một *trường*. Chỉ những ai đỗ kỳ thứ nhất mới được vào thi tiếp kỳ thứ hai, chỉ những ai đỗ kỳ thứ hai mới được vào thi tiếp kỳ thứ ba và cũng chỉ những ai đỗ kỳ thứ ba mới được vào thi tiếp kỳ thứ tư. Đỗ đủ cả bốn kỳ mới thực sự là người đỗ trường Hương.



Lệ thi Hương năm Mậu Ngọ dưới thời Lê Thái Tông, niên hiệu Thiệu Bình thứ năm (1438), quy định các kỳ làm bài cụ thể như sau: kỳ thứ nhất thi Kinh nghĩa, đề thi được chọn từ các sách Luận ngữ, Đại học, Trung dung và Mạnh Tử, mỗi sách chọn một bài làm đầu đề và bài chọn làm đầu đề phải dài từ ba trăm chữ trở lên.





Kinh nghĩa là một loại cổ văn, gồm tám vẻ khác nhau, cũng có khi được gọi là *bát cổ*. Khoa cử xưa thường bắt sĩ tử dùng thể văn này để viết một bài giải nghĩa các sách kinh điển của Nho học. Để làm được một bài *Kinh nghĩa*, sĩ tử phải thuộc thật nhiều kinh sách và điển tích, đồng thời lại phải sử dụng thành thạo thể văn này.

Kỳ thứ hai là thi *Chế*, *Chiếu* và *Biểu*. Đây là ba loại văn kiện đặc biệt mà các bậc đế, vương thường vẫn ủy thác cho quan văn trong triều soạn thảo. Để có thể đảm trách công việc này, họ phải tập viết ngay khi còn là học trò. *Chế* và *Chiếu* là văn kiện do hoàng đế ban ra, còn *Biểu* là văn kiện của vua chư hầu dâng lên hoàng đế.





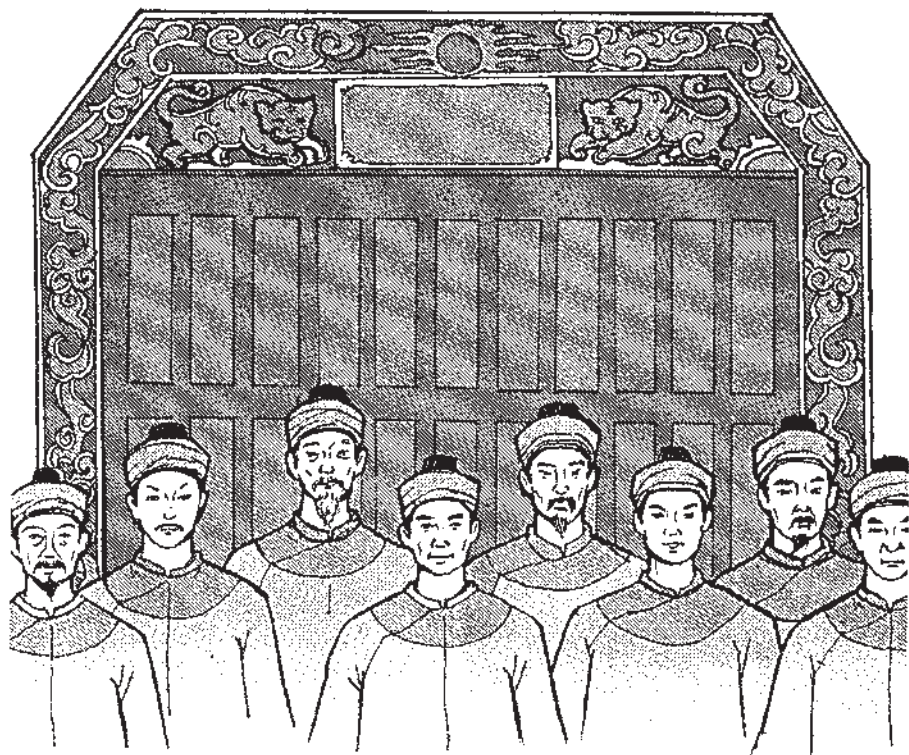
Kỳ thứ ba là thi *Thơ* và *Phú*. Hẳn nhiên, *Thơ* nói đến ở đây là thơ làm theo niêm luật cổ còn *Phú* là một thể văn cổ, nay hầu như chẳng còn ai sáng tác văn học bằng thể loại này nữa. Chúng ta chỉ có thể nhận diện thể *Phú* một cách dễ dàng qua kho tàng tác phẩm văn học cổ điển của dân tộc mà thôi. Điều may mắn là kho tàng này hiện vẫn còn rất lớn.

Kỳ thứ tư là thi *Văn sách*. Đại để, cũng có thể tạm ví Văn sách với một bài nghị luận chính trị, được viết dưới dạng trả lời một vấn đề cụ thể của đề thi. Bấy giờ, mỗi bài Văn sách cũng có những quy định về cách viết rất riêng. Chúng ta có thể nhận biết điều này qua kho tàng văn học cổ điển như đã nói ở trên.



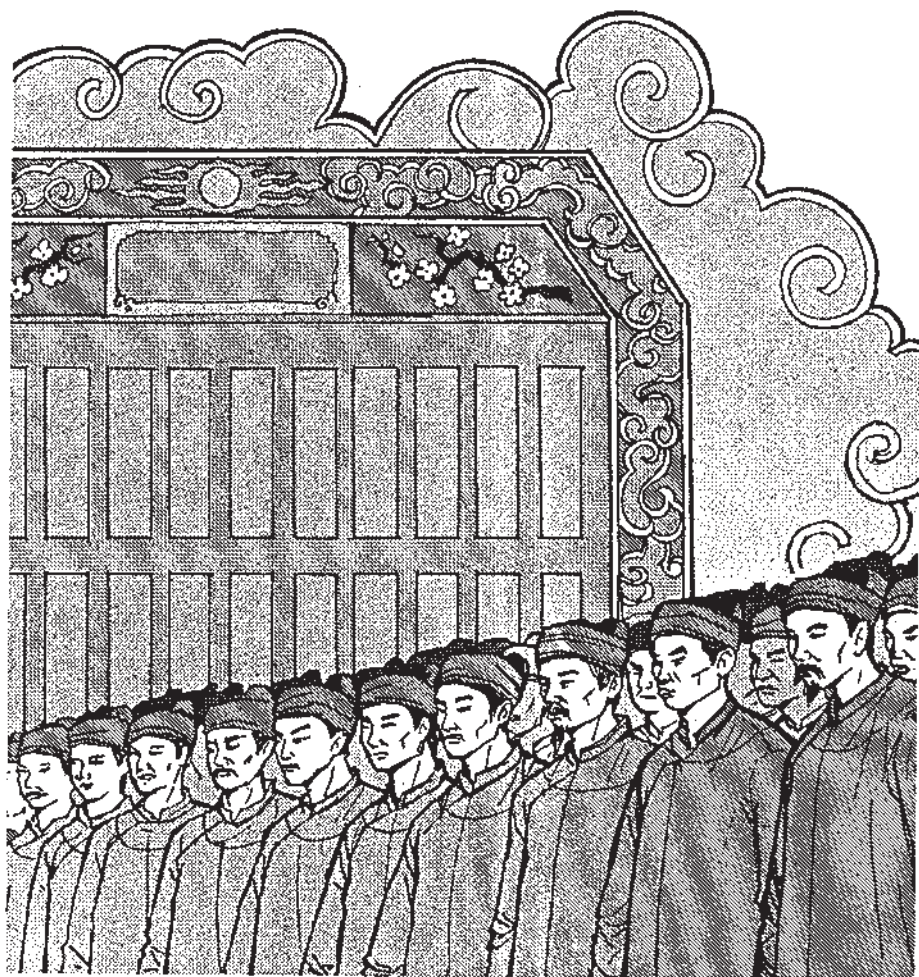
Bài thi Hương thời Lê.

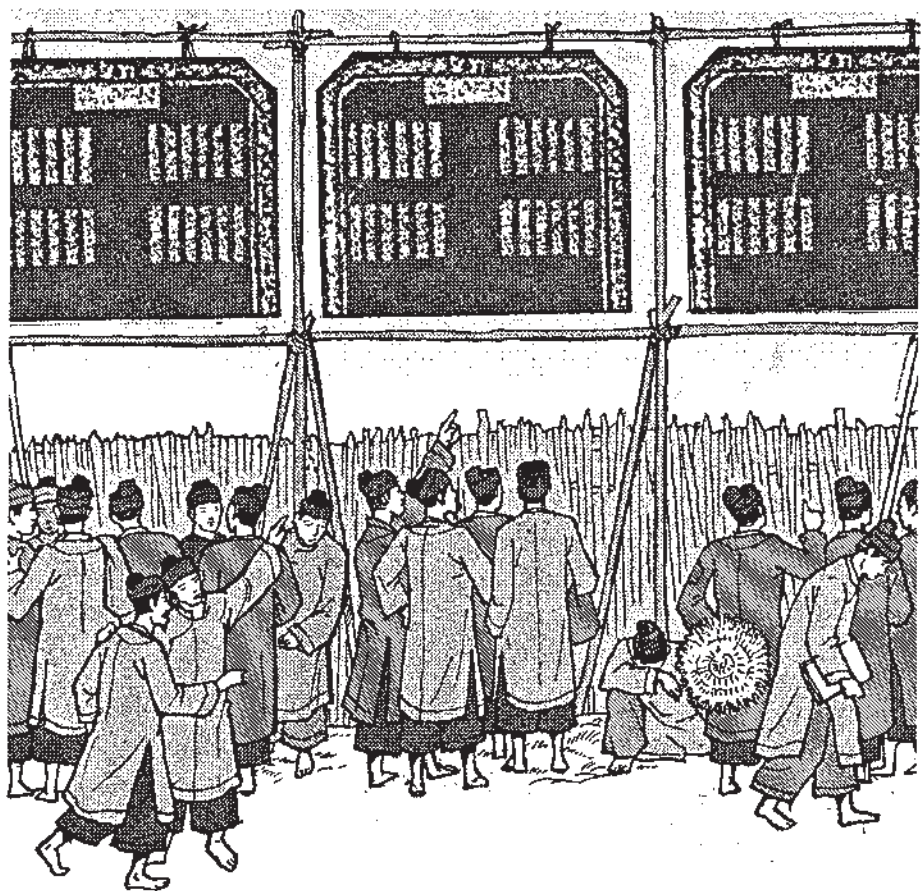
Ảnh: Đức Hòa



Tất cả những người vượt qua được bốn kỳ làm bài là những người chính thức đỗ trường Hương. Họ được ban học vị *Hương cống* hay *Cống sĩ*. Dân gian gọi họ là ông Cống. Khi yết bảng, tên tuổi của những người này được viết trên một tấm bảng riêng mà bảng ấy bao giờ cũng có hình vẽ con cọp, cho nên cũng gọi là *Hổ bảng*.

Xét rằng những người đi thi Hương đã đỗ được ba kỳ vào đến kỳ thứ tư mới hỏng, nếu đánh hỏng họ thì kể cũng không đang tâm, bởi vậy triều đình mới lấy đỗ vớt. Những người đỗ vớt được ban học vị *Sinh đồ*. Tên những người đỗ Sinh đồ được yết lên một tấm bảng riêng. Bảng ấy bao giờ cũng có vẽ hình cành mai, cho nên được gọi là *Mai bảng*.





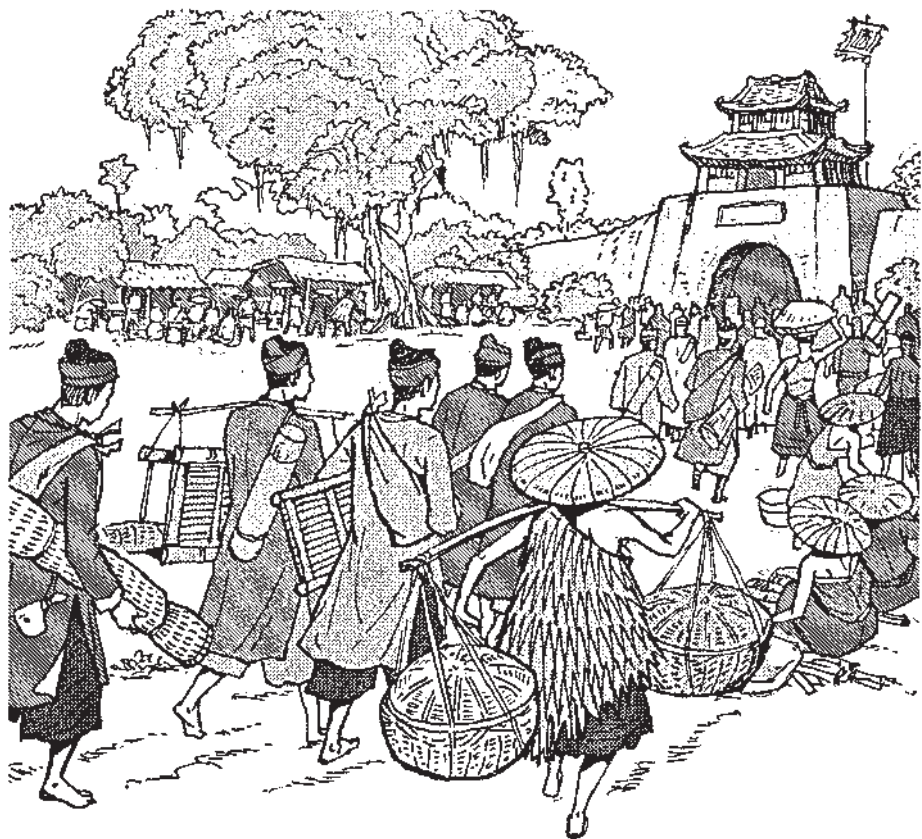
Tất cả các học vị ban cho người đỗ đạt tại trường Hương, đến năm Kỷ Sửu (1829) đều được vua Minh Mạng thay đổi. Hương cống hay Cống sĩ thì đổi gọi là Cử nhân, còn Sinh đồ thì đổi gọi là Tú tài. Như vậy, Cống sĩ và Hương cống (hay Cử nhân) với Sinh đồ (hay Tú tài) là hai cấp đỗ của cùng một khoa thi chứ không phải là của hai cấp đào tạo cao thấp khác nhau như hiện nay.



Người đỗ Sinh đồ (hay Tú tài) lần sau muốn đi thi nữa thì phải thi lại ở trường Hương. Nếu không may bị hỏng ở ngay kỳ làm bài thứ nhất thì vẫn được giữ nguyên học vị Sinh đồ (hay Tú tài). Có người thi mãi mà vẫn chỉ đỗ có Sinh đồ mà thôi nên dân gian thường gọi những người ấy là Tú Kép (đỗ hai lần), Tú Đụp (đỗ ba lần), Tú Mền (đỗ bốn lần)...

Không thấy sử cũ chép thời Lê sơ ai là người đỗ Sinh đồ nhiều lần nhất, nhưng vào thời Nguyễn, người không ai có thể sánh trong lĩnh vực này là Phan Thúc Trực (1808-1852), người làng Vân Tụ, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Ông từng mười lần đỗ... Tú tài, vì thế dân địa phương gọi ông là Tú Mười. Vua Thiệu Trị (1841-1847) đã phải cảm phục mà đặc cách cho ông làm Cống sinh (tức là tương đương với Cử nhân). Năm 1847, ông đỗ Thám hoa. Từ đó, dân địa phương thường gọi ông là ông Thám Mười.





Thường thì ngay sau năm thi Hương là thi Hội. Khác với thi Hương, thi Hội thời Lê sơ luôn được tổ chức tại kinh thành Thăng Long. Vì thế, những ngày các Cống sĩ đi thi Hội thường được gọi là những ngày *lai kinh ứng thí* (đến kinh dự thi). Chịu trách nhiệm tổ chức các khoa thi Hội là bộ Lễ, do đó thi Hội cũng gọi là *Lễ Vi*.

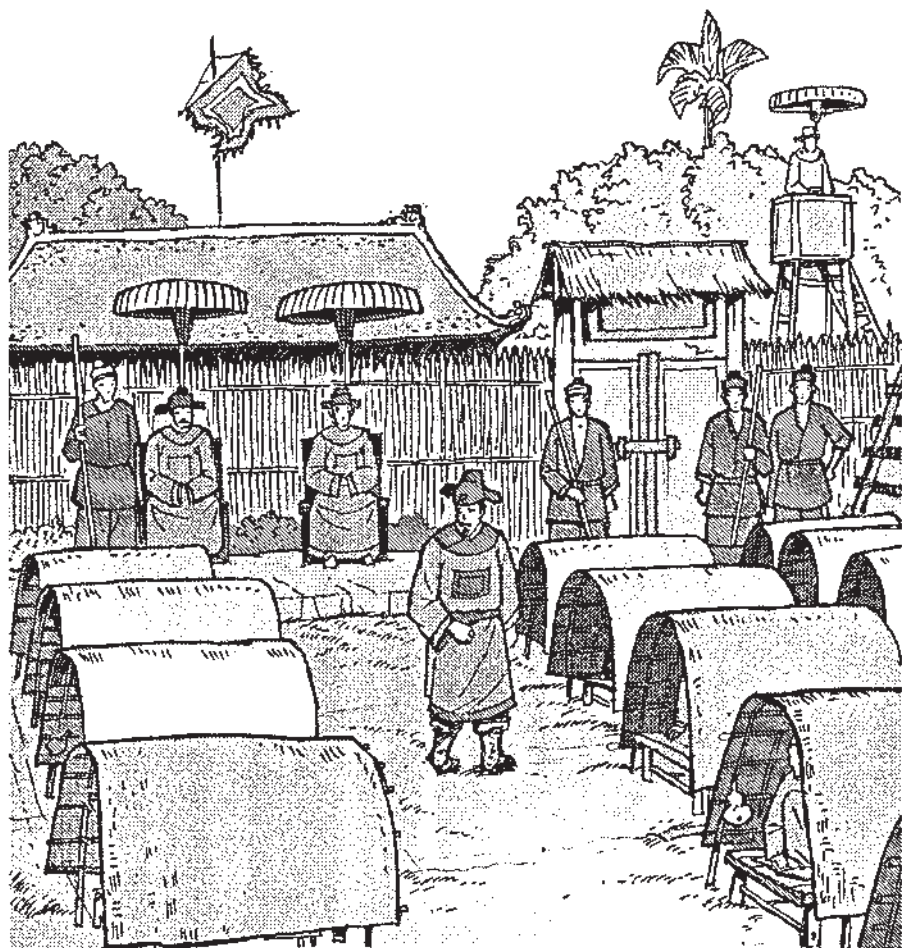
Tuy tổ chức tại kinh đô Thăng Long nhưng nơi thi Hội cũng chẳng khác gì trường Hương. Cũng bãi đất trống với hàng rào bốn phía, cũng quán xá và nhà trọ chung quanh, cũng lồi thòi lều chõng... Dấu vết xưa của trường thi Hội tại kinh thành Thăng Long được lưu giữ cho đến ngày hôm nay chỉ là tên một đường phố: phố Tràng Thi.



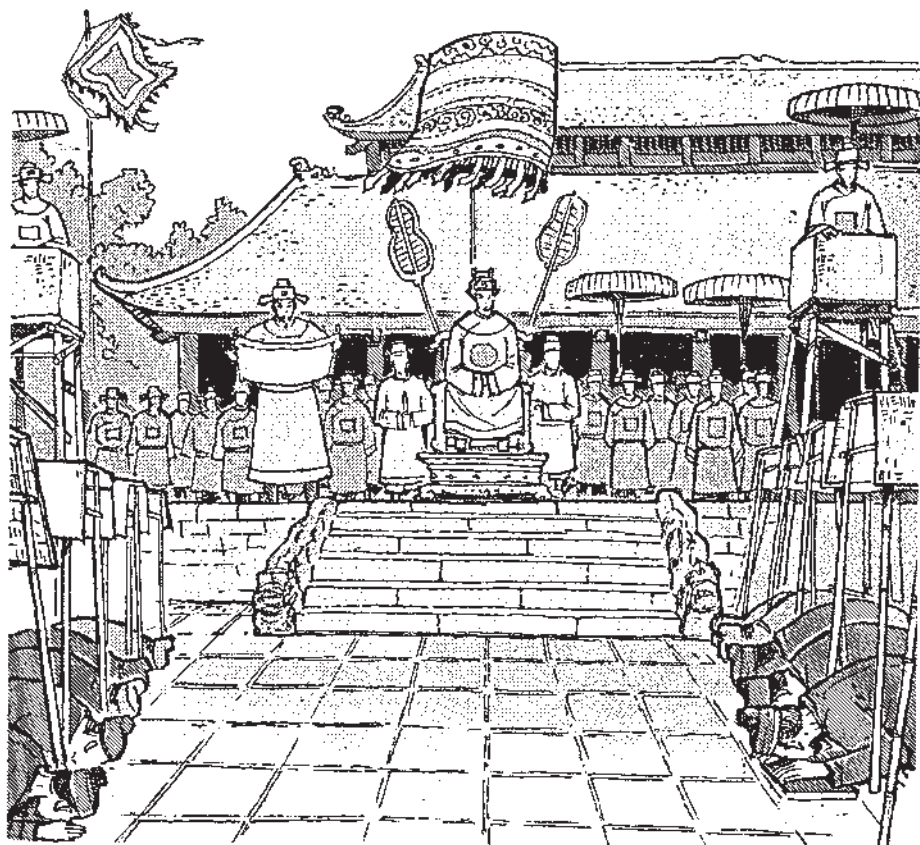
Khu vực Tràng Thi đầu thế kỷ XX.

Ảnh: TL

Thi Hội cũng gồm bốn đợt làm bài tương tự như thi Hương, chỉ có khác là đề thi khó hơn mà thôi. Thời Lê sơ, thi Hội thì chỉ có đỗ hoặc hỏng chứ không hề có chuyện đỗ vớt như thi Hương. Tất cả những người đỗ thi Hội đều được gọi là *trúng cách* và ngay sau đó, họ phải dự một khoa thi phụ để xác định thứ bậc cao thấp.



Sau khi đỗ hai khoa thi chính thức là thi Hương và thi Hội, sĩ tử được vào dự một khoa thi phụ. Khoa này gọi là *Đình thí* (thi Đình) hay *Điện thí* (thi Điện). Sở dĩ gọi là thi Đình hay thi Điện, vì khoa thi phụ này được tổ chức ngay tại sân điện của nhà vua. Người trực tiếp ra đề và lấy đỗ thường cũng chính là nhà vua.



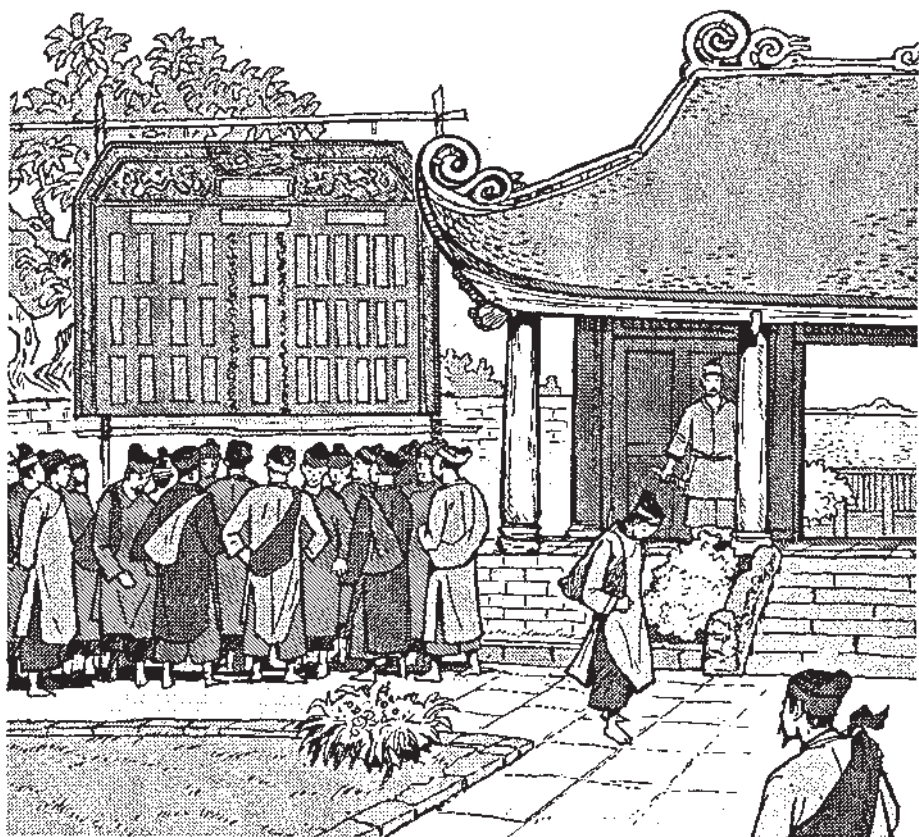
Trong trường hợp vua còn nhỏ tuổi, chưa đủ khả năng để đảm trách công việc thì các bậc từng đỗ đại khoa đang là thầy của vua sẽ được ủy thác làm công việc này. Thời Lê sơ, vị vua tự đảm trách công việc này nhiều lần nhất là vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Trong 38 năm ở ngôi, nhà vua đã cho tổ chức 12 khoa thi, lấy đậu 500 Tiến sĩ.



Tên tuổi của những người đỗ thi Hội và thi Đình được yết trên một tấm bảng rất đặc biệt. Bảng ấy bao giờ cũng có màu vàng nên người đời vẫn nhân đó mà gọi là *Kim bảng* (bảng vàng). Thực ra, bảng ấy chỉ có màu vàng chứ không phải làm bằng vàng, nhưng người đời vì muốn tôn vinh mà gọi như vậy.

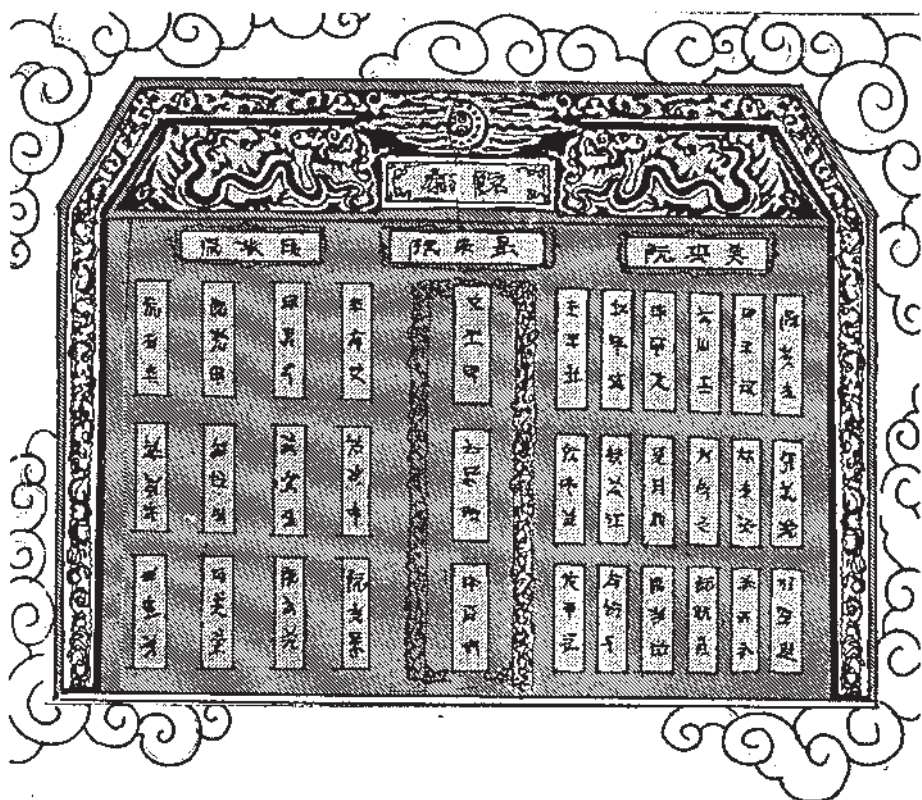


Trên bảng vàng bao giờ cũng có vẽ hình một cặp rồng châu. Bởi lẽ này, Kim bảng cũng được gọi là *Long bảng* (bảng rồng). Bảng rồng không yết ở trước cửa trường thi mà yết ngay trước cửa nhà Thái học trong kinh thành Thăng Long. Đó là một đặc ân của nhà vua, cũng là một vinh hạnh lớn cho các bậc đại khoa lúc bấy giờ.

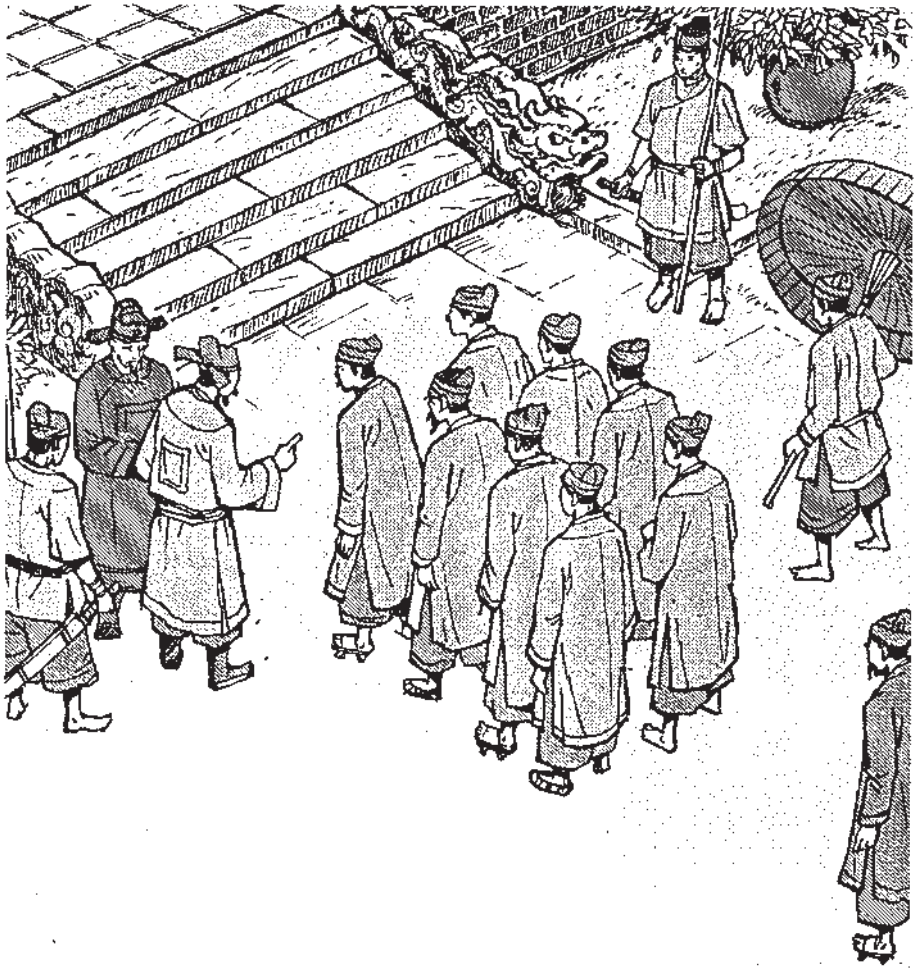


Kim bảng (hay Long bảng) thời Lê sơ, ngoài việc đem yết ở nhà Thái học còn được sao ra để yết ở trước cửa Đông của kinh thành Thăng Long cho dân chúng được biết. Tên tuổi của những người đỗ đạt được chia làm ba giáp khác nhau, cao nhất là Đệ nhất giáp, tiếp theo là Đệ nhị giáp và thấp nhất là Đệ tam giáp.

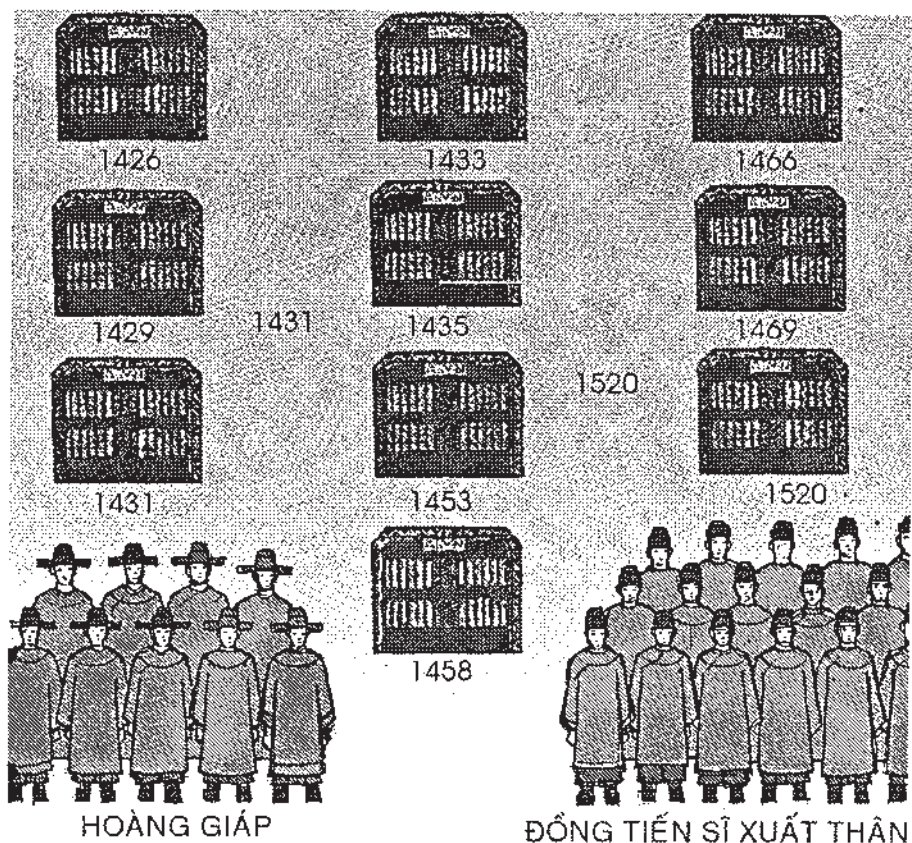




Đệ nhất giáp chỉ ghi tên của ba người là Đệ nhất danh (đỗ đầu) được ban học vị *Trạng nguyên*, Đệ nhị danh (đỗ thứ hai) được ban học vị *Bảng nhãn* và Đệ tam danh (đỗ thứ ba) được ban học vị *Thám hoa*. Tất cả ba người có tên trong Đệ nhất giáp được gọi chung là *tam khôi* (ba người đỗ cao nhất). Đệ nhị giáp ghi bên trái của bảng, người đứng đầu (đỗ thứ tư) được ban học vị *Hoàng giáp*. Sau Hoàng giáp là các *Tiến sĩ xuất thân*. Đệ tam giáp ghi bên phải của bảng và tất cả những người có tên ở đây đều được gọi là *Đồng Tiến sĩ xuất thân*. Trong dân gian, tất cả những người từ Đệ tam giáp trở lên đều được gọi chung là ông Nghè.



Trong khoảng 100 năm tồn tại (1428-1527), các vua nối nhau trị vì thời Lê sơ đã tổ chức tất cả 31 kỳ đại khoa và lấy đỗ 1005 người từ Tiến sĩ trở lên. Tất nhiên, đó là con số thống kê chưa thật đầy đủ do tài liệu khoa cử tuy còn lại rất nhiều nhưng không phải hoàn toàn nguyên vẹn. Trong số đó, kỳ đại khoa năm Mậu Dần (1458) là kỳ duy nhất chỉ có thi Hội mà không có thi Đình.

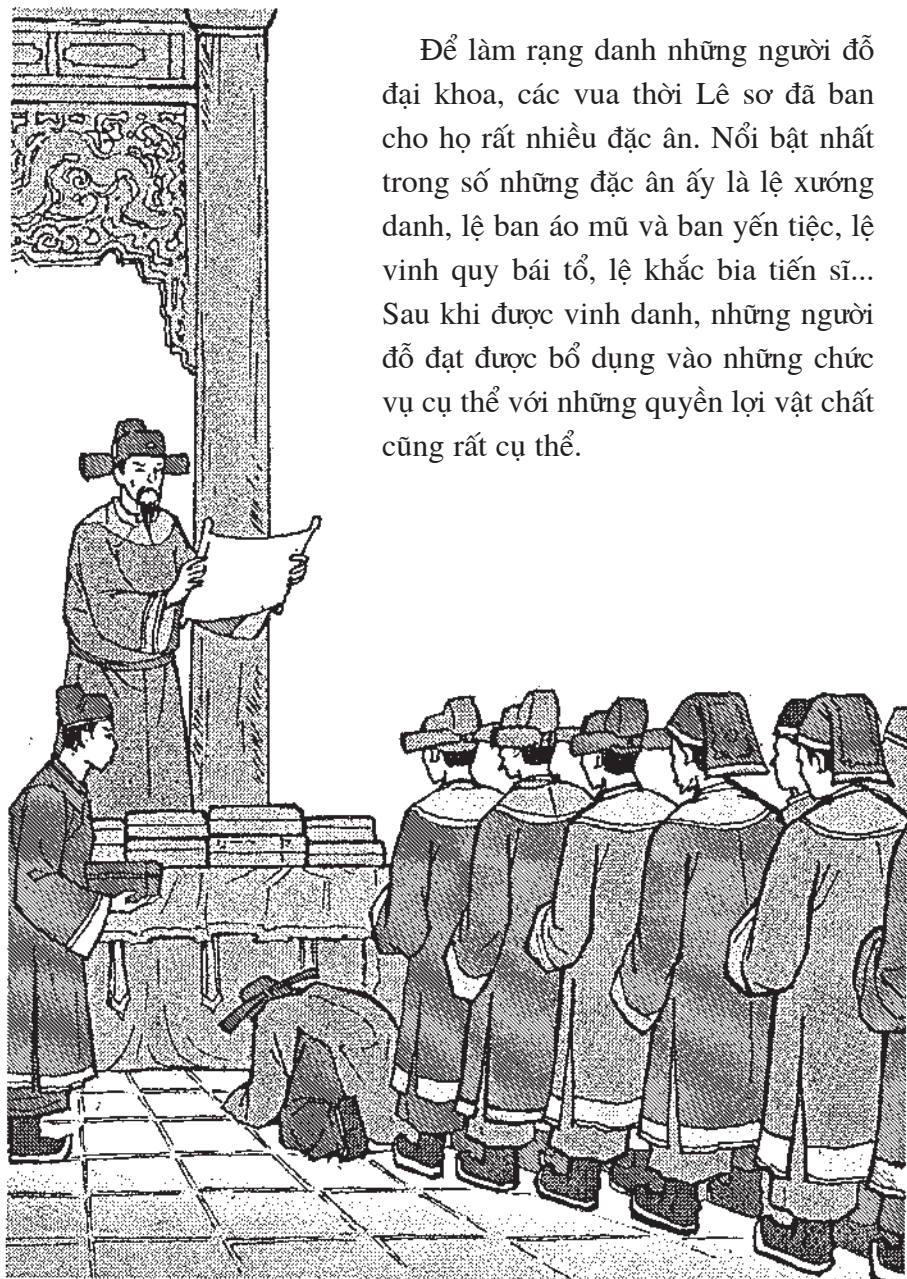


Ngoài ra còn có 10 kỳ không lấy đỗ tam khôi, đó là các kỳ tổ chức vào những năm: 1426, 1429, 1431, 1433, 1435, 1453, 1458, 1466, 1469 và 1520. Mười kỳ đại khoa này tuy không lấy đỗ tam khôi nhưng triều đình lại lấy đỗ rất nhiều Hoàng giáp. Ví dụ, kỳ đại khoa năm Quý Dậu (1453) lấy đỗ đến 10 vị Hoàng giáp, kỳ đại khoa năm Bính Tuất (1466) lấy đỗ đến 8 vị Hoàng giáp.

Các kỳ đại khoa dưới thời Lê sơ luôn luôn có sức cuốn hút mạnh mẽ đối với sĩ tử khắp cả nước, nhưng số người đỗ đạt chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Ví dụ: khoa Quý Mùi (1463) có hơn 4400 người dự thi nhưng chỉ có 44 người đỗ. Khoa Bính Thìn (1496) có hơn 5000 người dự thi nhưng chỉ có 43 người đỗ. Khoa Nhâm Tuất (1502) có hơn 5000 người dự thi nhưng chỉ có 61 người đỗ. Khoa Giáp Tuất (1514) có tới hơn 5700 người dự thi nhưng chỉ có 43 người đỗ...



Để làm rạng danh những người đỗ đại khoa, các vua thời Lê sơ đã ban cho họ rất nhiều đặc ân. Nổi bật nhất trong số những đặc ân ấy là lệ xướng danh, lệ ban áo mũ và ban yến tiệc, lệ vinh quy bái tổ, lệ khắc bia tiến sĩ... Sau khi được vinh danh, những người đỗ đạt được bổ dụng vào những chức vụ cụ thể với những quyền lợi vật chất cũng rất cụ thể.



Lễ *xướng danh* là lễ đọc to tên những người đỗ đạt. Trong nhiều trường hợp, có khi triều đình còn cho xe ngựa kéo chở các vị Tân khoa đi khắp các đường lớn trong khu vực kinh thành Thăng Long. Trên xe có người cầm loa, vừa cho xe chạy chậm vừa đọc đi đọc lại tên tuổi và quê quán của những người đỗ đạt.



Tất cả những người đỗ đại khoa đều được vua ban cho áo mũ. Đó là sắc phục dành riêng cho các vị Tiến sĩ. Sau khi nhận áo mũ, họ được phép vào để lạy tạ ơn vua, đồng thời được vua ban yến tiệc. Và cũng trong nhiều trường hợp, các vị Tân khoa Tiến sĩ còn được phép đi xem vườn thượng uyển của nhà vua trong hoàng cung.



Một trong những nghi thức quan trọng nhất chính là lệ *vinh quy bái tổ* (nghĩa là vinh dự trở về bái lạy tổ tiên). Bản thân tên gọi của lệ này đã là rất đặc biệt. Càng có vinh quang lớn trong khoa cử thì càng phải biết chân thành bày tỏ lòng biết ơn đối với tổ tiên và gia đình mình. Lệ này khiến cho ai có muốn quên đạo lý cũng chẳng thể nào quên được.





Khi đi thi, lều chõng, cơm nước ai nấy lo. Thi hỏng trở về thì phận ai nấy chịu. Nhưng nếu đã đỗ đạt thì mọi việc lại khác hẳn. Triều đình lập tức báo cho quan lại ở vùng quê hương vị Tân khoa Tiến sĩ biết để chuẩn bị tổ chức người đi đón. Nhiều vua thời Lê sơ còn cấp cả ngựa cho các vị Tân khoa Tiến sĩ khi họ vinh quy bái tổ nữa.

Nếu vị Tân khoa Tiến sĩ đã có vợ, thì trong số những người đi đón, nhất thiết phải có vợ của chàng. Bao năm vất vả nuôi chồng ăn học rồi chuẩn bị tiền lưng cho chàng đi thi, hôm nay tấm lòng thơm thảo của nàng đã được đền bù. Chồng đi trước, ung dung trên lưng ngựa và có lọng che. Vợ đi sau thoải mái trên võng do các dân phu khiêng. Dân gian có câu: “*Lọng anh đi trước, võng nàng theo sau*” là vậy.



Đến quê hương bản quán, một lễ khao mừng sẽ được tổ chức. Dân địa phương dựng sạp hoặc dùng ngay đình làng để làm nơi ăn khao. Tiệc ấy danh nghĩa là tiệc khao của Tân khoa Tiến sĩ và quả là gia đình, họ hàng của Tân khoa Tiến sĩ đóng góp rất lớn. Nhưng xem ra thì đóng góp của dân làng cũng không nhỏ. Tùy hoàn cảnh nhà nhiều nhà ít, ai ai cũng mong được đóng góp cho những tiệc khao như thế vì đó không phải là vinh dự của riêng một gia đình, một dòng họ mà của cả làng.



Đương thời, đau khổ nhất là những người có tiếng hay chữ, từng dốc chí đèn sách học hành nhưng... học tài thi phận, đi thi mãi vẫn không đỗ. Họ buồn cho đường công danh của họ lận đận đã đành, họ còn thương cho thân nhân đã tập trung mọi cố gắng để chăm lo cho họ. Bấy giờ có câu: “*tam niên sát nhị ngư*” (ba năm giết hai trâu) để chỉ sự tốn phí của mỗi khoa thi (ba năm một khoa thi).



Về quyền lợi, ngay sau khi đỗ đạt, tất cả các Tân khoa Tiến sĩ đều được ban phẩm hàm. Thời Lê Thánh Tông (1460-1497), hàm ban cho các Tân khoa như sau: Trạng nguyên hàm Chánh Lục Phẩm, tức là bậc 11/18; Bảng nhãn hàm Tông Lục Phẩm, tức là bậc 12/18; Thám hoa hàm Chánh Thất Phẩm, tức là bậc 13/18; Hoàng giáp hàm Tông Thất Phẩm, tức là bậc 14/18; Tiến sĩ hàm Chánh Bát Phẩm, tức là bậc 15/18.



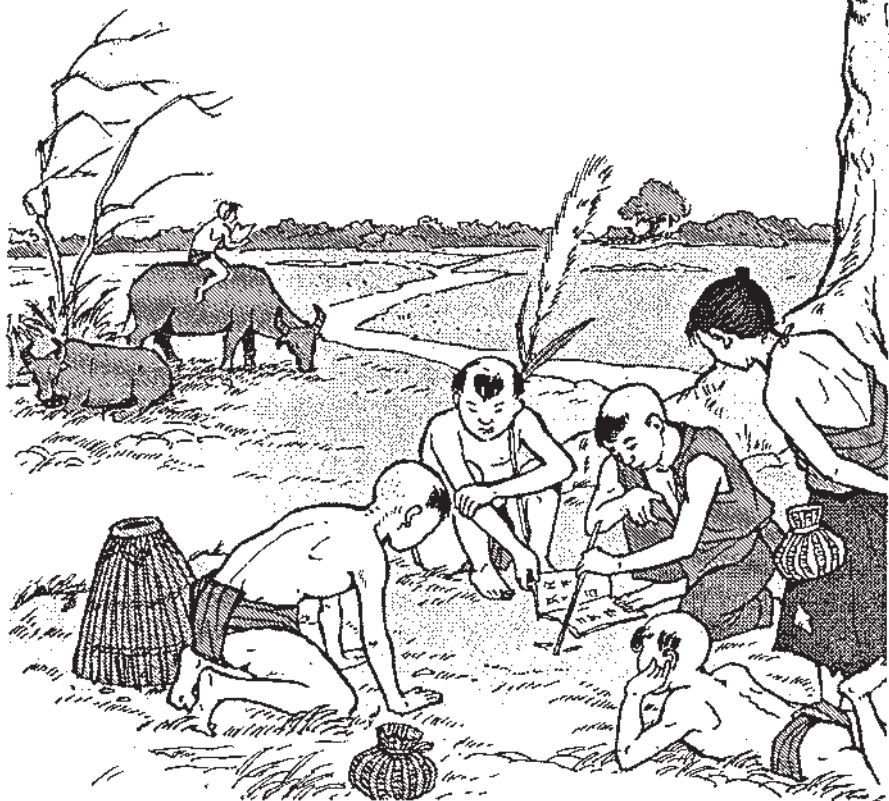
Ngày 15 tháng 8 năm Giáp Thìn (1484), vua Lê Thánh Tông đã ban chỉ dụ về việc dựng bia Tiến sĩ, theo đó thì tên tuổi và bản quán của tất cả những người đỗ đại khoa từ năm 1442 trở đi đều được khắc vào bia đá (mỗi khoa một tấm bia riêng) để lưu danh thiên cổ. Bia đá ấy được đặt theo thứ tự trước sau tại Văn Miếu ở Thăng Long (nay vẫn còn 9 tấm bia thời Lê Thánh Tông và 73 bia các đời sau). Dân gian gọi đó là Bia Nghè.

Bia Tiến sĩ ở Văn Miếu.

Ảnh: Sách Hà Nội ngàn năm văn hiến

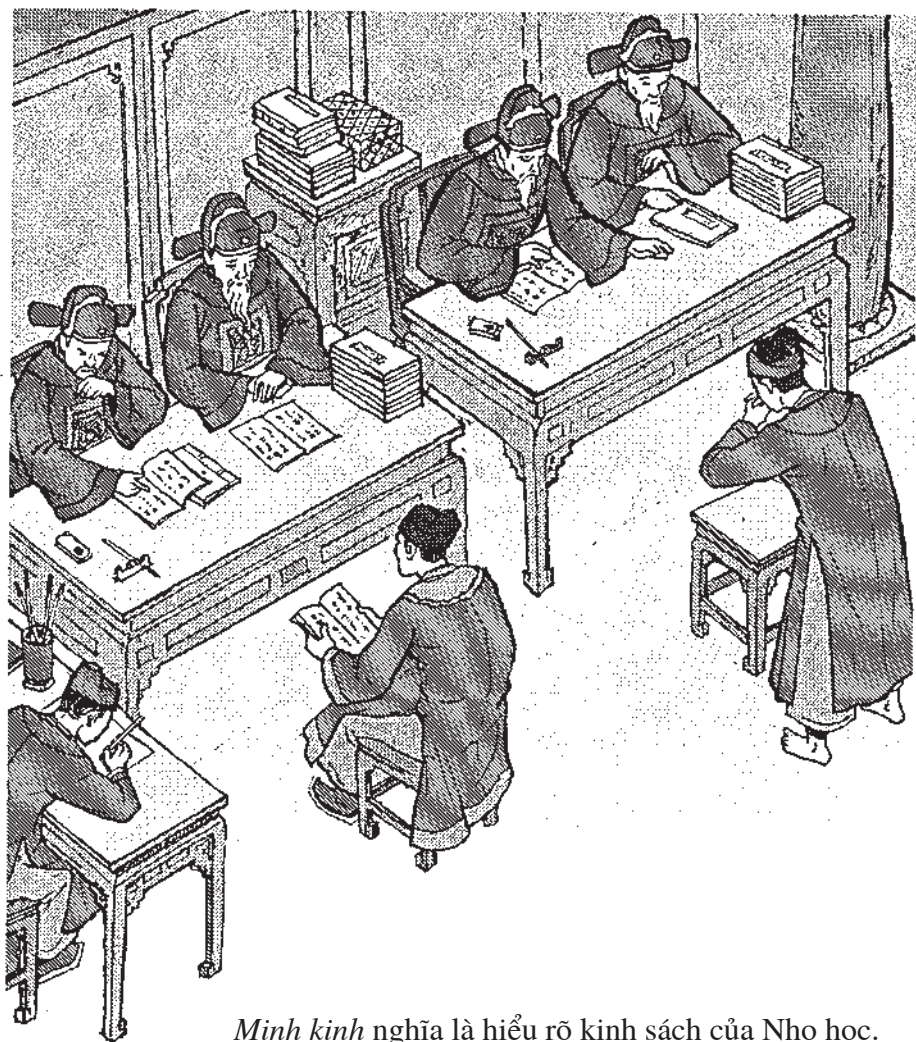


Có tên ghi trên bia đá để ở Văn Miếu của kinh thành Thăng Long là đỉnh cao tột cùng của vinh quang khoa cử Nho học, là khát khao lớn nhất của sĩ tử ngàn xưa. Chỉ dụ về việc khắc bia Tiến sĩ của vua Lê Thánh Tông đã thực sự khích lệ mạnh mẽ đối với người đỗ đạt nói riêng và đối với truyền thống hiếu học của cả dân tộc ta nói chung.



Thời Lê sơ, bên cạnh hai khoa thi chính là thi Hương và thi Hội cùng với khoa thi phụ là thi Đình (hay thi Điện), triều đình còn tổ chức thêm nhiều khoa thi khác nữa. Để lựa chọn người cho các chức quan nhỏ hơn, triều đình tổ chức thêm hai khoa thi khá đặc biệt, đó là khoa Minh kinh và khoa Hoành từ.

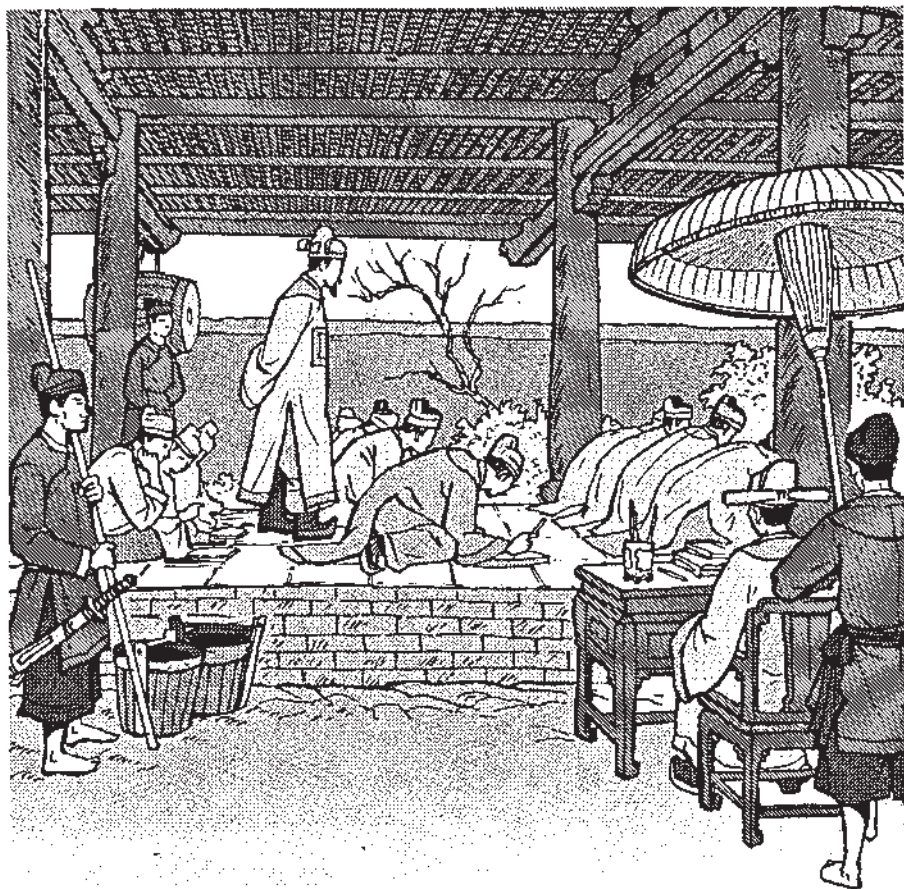




Minh kinh nghĩa là hiểu rõ kinh sách của Nho học.

Hẳn nhiên, đây là yêu cầu hàng đầu của bất cứ khoa thi

Nho học nào, nhưng với khoa Minh kinh, sĩ tử chỉ cần nắm vững kinh sách Nho học là đủ, không cần phải vận dụng kinh sách để làm những bài thi theo khuôn phép chặt chẽ riêng như thi Hương hay thi Hội và thi Đình.

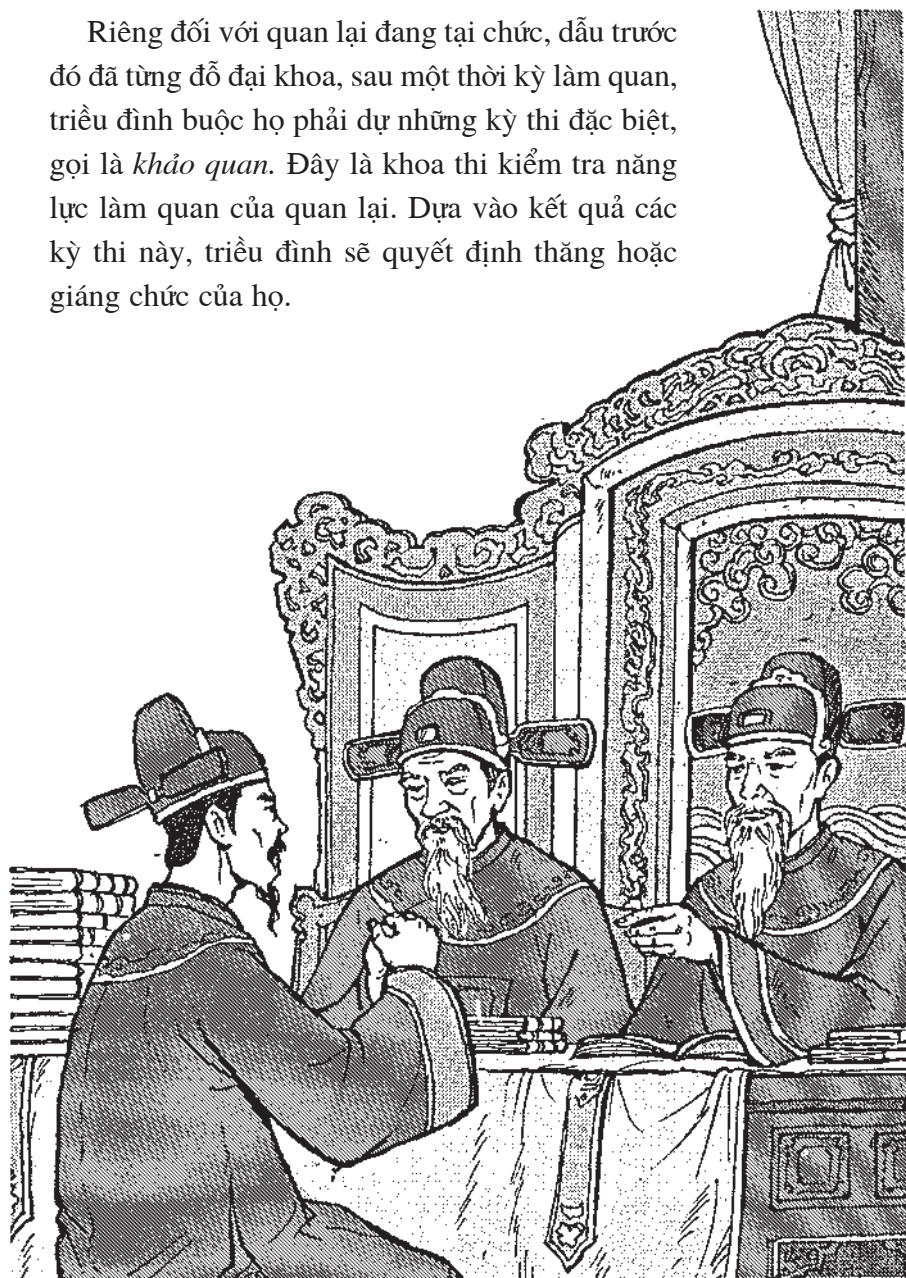


Hoành từ nghĩa là lời văn thể hiện kiến thức dồi dào, rộng rãi, tỏ ra là người có học lực uyên thâm. Cũng như Minh kinh, bài thi khoa Hoành từ không bị bó buộc bởi những quy định quá chặt chẽ như bài thi của các khoa thi Hương, thi Hội và thi Đình. Với các khoa thi này, những người có lối văn phóng khoáng thường dễ đỗ đạt hơn.

Ngoài sĩ tử xuất thân là học trò khắp cõi, các khoa Minh kinh và Hoành từ còn cuốn hút cả một số quan lại bậc thấp đang tại chức tham gia. Nếu người đỗ đạt là học trò, họ sẽ được bổ dụng làm quan nhỏ. Nếu người đỗ đạt là quan lại bậc thấp, họ sẽ được xét để thăng chức. Các khoa Minh kinh và Hoành từ thường cũng chỉ tổ chức ở kinh đô.



Riêng đối với quan lại đang tại chức, đầu trước đó đã từng đỗ đại khoa, sau một thời kỳ làm quan, triều đình buộc họ phải dự những kỳ thi đặc biệt, gọi là *khảo quan*. Đây là khoa thi kiểm tra năng lực làm quan của quan lại. Dựa vào kết quả các kỳ thi này, triều đình sẽ quyết định thăng hoặc giáng chức của họ.



Nét đặc biệt của kỳ thi khảo quan là các vị khảo quan không chỉ trực tiếp chất vấn các quan mà còn đi về tận các địa phương, nơi các quan làm việc, để lắng nghe ý kiến của dân. Ở đâu mà dân bị ức hiếp hoặc bị những nhiễu; ở đâu mà dân sợ, không dám nói điều gì, thì quan sở tại nơi đó nhất định sẽ bị chất vấn đến cùng, đồng thời sẽ bị giáng chức.





Thời Lê sơ, song song với các khoa thi Nho học và cũng quan trọng không kém là các khoa thi võ. Bấy giờ, ở đâu cũng có trường dạy chữ Nho và ở đâu cũng có lò dạy võ. Võ sĩ cũng được học chữ Nho nhưng chỉ là học thêm. Vì thế, chỉ những ai có chí và thực sự hiếu học mới vừa giỏi văn lại vừa giỏi võ.

Võ sinh cũng được tham dự hai kỳ thi chính là thi Hương và thi Hội. Không thấy sử chép chuyện võ sinh thi Đình. Và hẳn nhiên là văn thi riêng, võ thi riêng. Tên học vị của người đỗ đạt ở trường Hương, văn hay võ cũng giống nhau. Nhưng đến thi Hội, người đỗ bèn võ không gọi Tiến sĩ mà gọi là *Tạo sĩ*.





Trên danh nghĩa, học vị của văn và võ có giá trị như nhau, nhưng trong thực tế, quyền lợi được hưởng của hai bên lại không hề như nhau. Nhìn chung, quyền lợi của võ quan thấp hơn của văn quan một bậc. Đây cũng là điều thường thấy ở hầu hết các thời thái bình thịnh trị khác. Chỉ ở thời loạn, quyền lợi của quan võ mới lớn hơn quyền lợi của quan văn.



Nhờ một loạt những quy định chặt chẽ, các vua thời Lê sơ đã tuyển chọn được những người vừa thực sự có tài, vừa rất trung thành với triều Lê. Trong số những bậc đại khoa thời Lê sơ, nhiều người đã có công làm rạng rỡ văn hiến của nước nhà như Nguyễn Trãi, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Hữu, Lương Thế Vinh...



*Quang cảnh
trường thi
năm 1897.*



*Lễ xướng danh.
Ảnh: Tranh khắc
kẽm của Trường
Viễn Đông Bắc Cổ*

Tiền con đi thi.
(tranh dân gian)



Cảnh sĩ tử đi thi.
Ảnh: TL





Quan lại coi thi.

Ảnh: TL

Bảng treo ghi tên người thi đậu.

Ảnh: Tranh khắc kẽm của
Trường Viễn Đông Bác Cổ



TÀI LIỆU THAM KHẢO

*** TÀI LIỆU TRUNG QUỐC:**

- Minh sử
- Lịch sử Trung Quốc năm ngàn năm

*** TÀI LIỆU VIỆT NAM:**

- Đại Việt sử ký toàn thư
- Đại Nam nhất thống chí
- Việt Nam sử lược
- Đại Việt thông sử
- Việt sử thông giám cương mục

PHỤ LỤC

**NHỮNG BÀI THƠ TRÊN VÁCH NÚI
THẾ KỶ XV**



NGUYỄN HUỆ CHI
Ảnh : ĐỨC HÒA

NHỮNG BÀI THƠ TRÊN VÁCH NÚI Ở THẾ KỶ XV

Trong lịch sử chế độ phong kiến tự chủ gần mười thế kỷ của nước ta, truyền thống các vua chúa hàng năm đi tuần du xem xét dân tình và cảnh trí đất nước hoặc đi chinh phạt các vùng biên viễn để giữ yên xã tắc, sau đó khắc đá đề thơ lưu lại cho hậu thế, là việc thường thấy. Chẳng hạn như vào mùa xuân năm Giáp Tuất niên hiệu Khai Hựu thứ sáu (1334), nước Ai Lao quấy rối bờ cõi phía tây, Thượng hoàng Trần Minh Tông thân chinh mang quân đến tận châu Kiềm (thuộc huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An ngày nay) để đánh dẹp, Ai Lao nghe tin rút chạy. Trước khi đoàn quân trở về kinh thành, Trần Minh Tông sai nho thần Nguyễn Trung Ngạn mài vách núi khắc chữ ghi công rồi mới trở về.

Nhưng phải nói, ý thức khắc bia lên vách núi đánh dấu chiến công mở mang bờ cõi hoặc thường xuyên cảnh giác canh phòng cương giới của triều đại mình, biểu hiện tập trung hơn cả là dưới thời Lê sơ. Ngày nay chúng ta còn tìm thấy một số không ít tấm bia được khắc trong những trường hợp như đã nói, xảy ra trong vòng gần 70 năm, dưới ba triều vua Lê Thái Tổ (1428-1433), Lê Thái Tông (1433-1442) và Lê Thánh Tông (1460-1497).

Có thể chia những tấm bia này thành hai cụm:

- Cụm thứ nhất là những bia ghi khắc công trạng của các vị quân vương trong các cuộc chinh phạt về phía tây bắc và phía nam Tổ quốc. Như hai tấm bia ở Pú Huổi Chỏ và ở Thác Bờ mở đầu và kết thúc chiến dịch đánh dẹp Tù trưởng châu Mường Lễ (Lai Châu) Đèo Cát Hãn từ

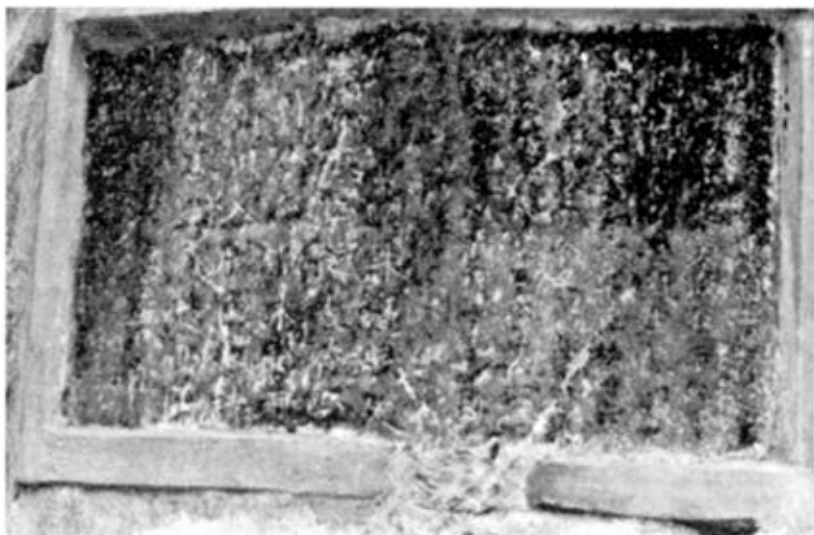
tháng chạp năm Tân Hợi (1431) đến tháng ba năm Nhâm Tý (1432) của Lê Thái Tổ. Tấm bia ở Động La (nay là thị xã Sơn La) ghi việc đánh dẹp viên Thổ quan Thượng Nghiêm làm phản ở châu Thuận Mỗi (Thuận Châu, Sơn La) của Lê Thái Tông vào tháng ba năm Canh Thân niên hiệu Đại Bảo thứ nhất (1440). Và tấm bia ở Thạch Bi Sơn (núi Đá Bia) trên dãy Đèo Cả hùng vĩ thuộc tỉnh Phú Yên, tuy ngày nay bia đã mờ tịt nhưng tên Thạch Bi Sơn còn nguyên vẹn với lời tương truyền bia vốn do Lê Thánh Tông cho khắc để ghi lại chiến công nhà vua thân chinh đem 26 vạn quân vào tận thành Đồ Bàn chinh phạt quân Chiêm Thành quấy phá châu Hóa, đuổi họ chạy dài đến Đèo Cả vào cuối năm Canh Dần cho đến đầu năm Tân Mão niên hiệu Hồng Đức (1470-1471).

- Cụm thứ hai là những tấm bia được khắc vào những dịp nhà vua đi tuần vùng biển phía đông, như tấm bia trên núi Truyền Đăng (nay là núi Bài Thơ - Quảng Ninh) do Lê Thánh Tông cho khắc vào tháng hai năm Quang Thuận thứ chín (1468), sau khi tổ chức duyệt võ trên sông Bạch Đằng thuận đường kéo đại binh ra vùng biển An Bang tuần thú. Hay tấm bia cũng do Lê Thánh Tông cho khắc vào tháng hai niên hiệu Hồng Đức thứ tám (1477) trên vách động Long Quang ở núi Hàm Rồng (Thanh Hóa) sau khi đi thăm Lam Kinh trở về.

Những bia ấy gợi cho chúng ta hôm nay vấn đề quan trọng gì? Có thể thấy tuy phân ra thành hai cụm như trên nhưng cả hai cụm bia đều nói lên một điều duy nhất: đó là trách nhiệm quan trọng của người đứng đầu đất nước ở thế kỷ XV trong việc gìn giữ sự toàn vẹn của non sông xã tắc trong việc chăm lo mở mang bờ cõi, và cả trong việc hứng thú ngợi ca vẻ đẹp hùng tráng, địa thế hiểm trở của núi sông. Những tấm bia này là chứng tích lịch sử rõ ràng nhất về đường ranh giới xác thực của bờ cõi Việt Nam ở thế kỷ XV. Mặt khác, đây cũng là những tấm bia được ghi lại bằng thơ, là lời thơ hùng tráng phản ánh khí thế của cả

một thời đại vừa lập nên kỳ tích quét sạch bóng kẻ thù xâm lược với tinh thần quyết tâm giữ gìn thật trọn vẹn “mỗi thước núi mỗi tấc sông” của tổ tiên mà mình vừa giành lại được trong tay kẻ thù. Những bài thơ này còn nói lên lòng yêu chuộng hòa bình của các vương triều thời Lê sơ, không chỉ quan tâm đến việc giữ yên đất nước mà còn muốn cho đất nước mở mang “văn trị”: “*Thiên Nam vạn cổ hà sơn tại, Chính thị tu văn yển vũ niên*” (Muôn thuở trời Nam sông núi vững, Chính thời văn trị, đẹp bình nhung).

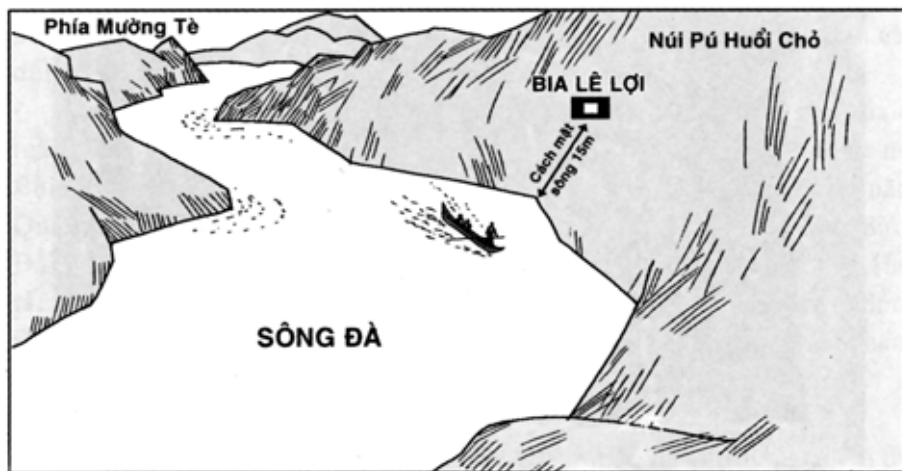
NGUYỄN HUỆ CHI



*Bia chiến thắng của Lê Thái Tổ tạc vào vách núi ven sông Đà
(Pú Huổi Chở). Ảnh: Trần Văn Hoa*

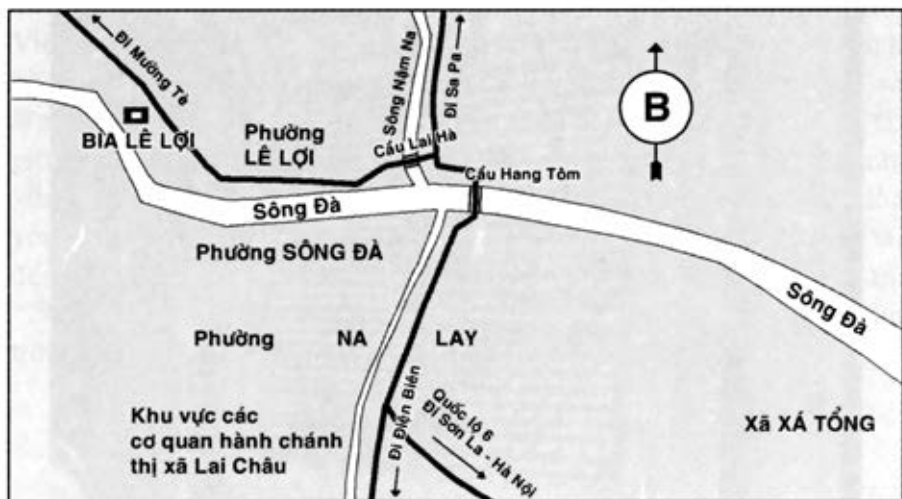


*Bản dịch ra chữ quốc ngữ và tiếng Anh của bia Lê Thái Tổ
(Pú Huổi Chở - Lai Châu). Ảnh: Trần Văn Hoa*



Vị trí bia Lê Lợi trên vách núi bên sông Đà (núi Pú Huổi Chỏ - thị xã Lai Châu).

Phác họa: Trần Văn Hoa



Sơ đồ thị xã Lai Châu và vị trí bia Lê Lợi (cách trung tâm thị xã 7km đường sông và 13km đường ô tô).

Bản vẽ của Trần Văn Hoa

BẢN DỊCH THƠ CỦA LÊ THÁI TỔ (LÊ LỢI)
Ở VÁCH NÚI PÚ HUỖI CHỖ - LAI CHÂU

“Di Dịch là mối lo ở biên thù từ xưa vẫn có. Rợ Hung Nô ở đời Hán, rợ Quyết ở đời Đường, các Man vùng Man Lễ phía Tây nước Việt ta là như vậy. Vừa rồi nhà Trần, nhà Hồ chính sự suy vi, kẻ bày tôi ở nơi phen dậu sinh ngạo ngược. Cát Hãn nhờn theo thói cũ không chữa. Ta nay mang quân tới đánh, đường thủy, đường bộ cùng tiến một trận dẹp ngay. Nhân làm một bài thơ luật cho khắc vào đá để răn các Tù trưởng theo đức hóa về sau.

THƠ RẰNG:

*Bọn giặc cuồng sao dám trốn tránh sợ tội đáng chết
Dân ngoài biên đã từ lâu đợi ta đến cứu sống
Kẻ bày tôi làm phản từ xưa vẫn có
Đất đai hiểm trở từ nay không còn
Hình bóng và cỏ cây tiếng gió thổi
Tiếng hạc kêu cũng làm quân giặc sợ
Non sông này vào một bản đồ
Đề thơ khắc trên núi đá
Trấn giữ phía tây nước Việt ta
Ngày lành tháng chạp năm Tân Hợi”*

(Bản dịch khắc trên đá mới làm của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Lai Châu, được dựng cạnh bia cũ)



*Bia Hào Tráng khắc thơ
Lê Thái Tổ trước ở núi
Thơ bên Thác Bờ (xã Hào
Tráng, huyện Đà Bắc, tỉnh
Hòa Bình). Do xây dựng
Nhà máy thủy điện Hòa
Bình, bia đã được dời về
bảo quản trong khu vực
Nhà văn hóa Thị xã Hòa
Bình.*

Ảnh: Tào Khánh Loan

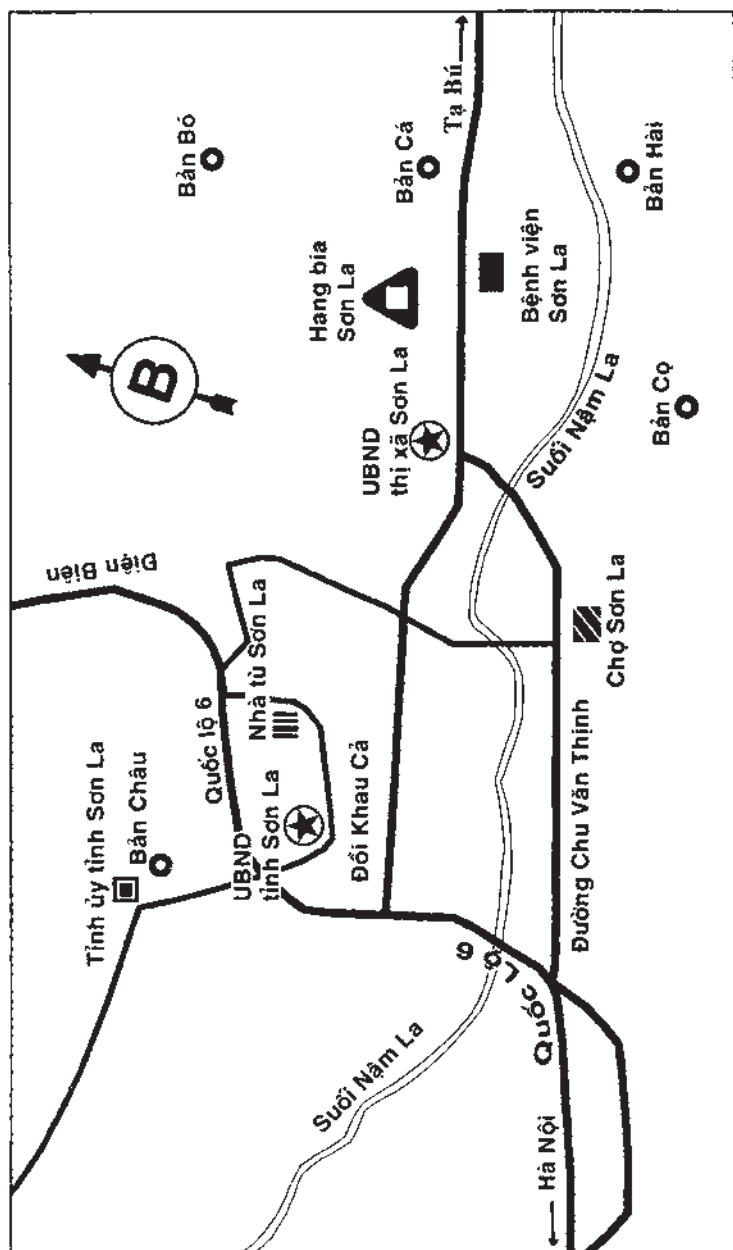
DỊCH THƠ LÊ THÁI TỔ TRÊN BIA HÀO TRÁNG

“Năm Nhâm Tý (1432), Thuận Thiên thứ 5, tháng ba ngày tốt. Ta đi đánh Đèo Cát Hãn về qua đây, làm một bài thơ để đời sau được biết về đạo lý đánh giặc. Bọn phản nghịch Mường Lễ mặt người dạ thú, nếu ngang ngạnh, không chịu theo đức hóa thì phải dẹp ngay cho dứt. Ta chẳng sợ gì hiểm trở và sơn lam chướng khí. Như thế là vì lo nghĩ đến sinh linh trong thiên hạ. Còn phương lược ra quân thì hai trấn Thao - Đà, đường thủy tiến quân là tốt nhất.

THƠ RẰNG:

*Gập ghềnh đường hiểm chẳng e xa
Dạ sắt khăng khăng mãi đến già
Lễ phải quét quang mây phủ tối
Lòng son san phẳng núi bao la
Biên cương cần tính mưu phòng thủ
Xã tắc sao cho vững thái hòa
“Ghềnh thác ba trăm...” lời cổ ngữ
Từ nay sẽ chẳng nổi phong ba.*

(Sách: Hòa Bình di tích và danh thắng - 1997)



Sơ đồ thị xã Sơn La (năm 2002) và vị trí hang Bia Sơn La.

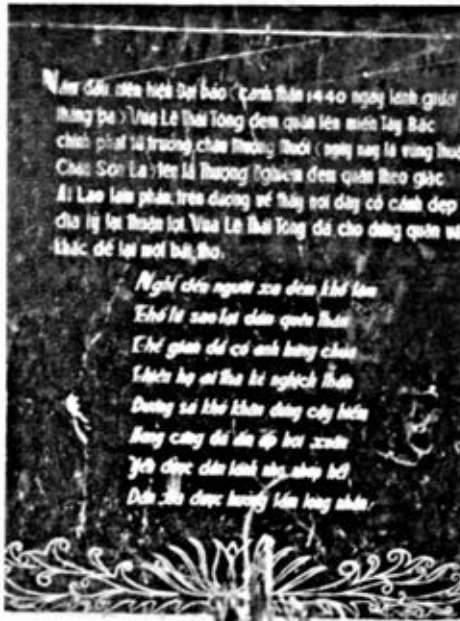


1. Bia Quế Lâm Ngự Chế của vua Lê Thái Tông ở Sơn La.

2. Bản dịch bia Quế Lâm Ngự Chế của vua Lê Thái Tông do Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La mới cho dựng.

3. Cửa hang Bia ở Sơn La, nơi có bia Quế Lâm Ngự Chế (dấu X) của vua Lê Thái Tông.

Ảnh: Lò An Quang



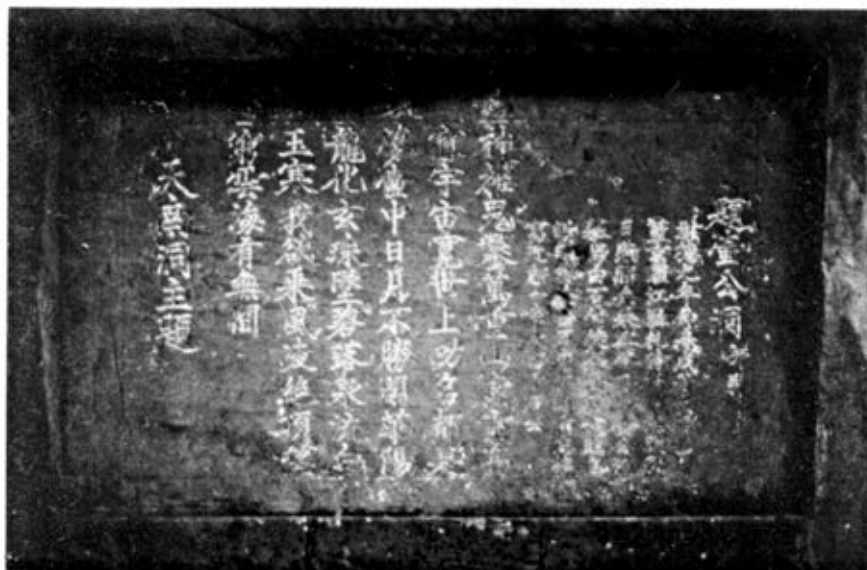
*Cửa động Hồ Công
(Vĩnh Lộc - Thanh Hóa).*

Ảnh: Đức Hòa



*Thơ của vua Lê Thánh Tông tạc vào
vách đá động Hồ Công.*

Ảnh: Đức Hòa

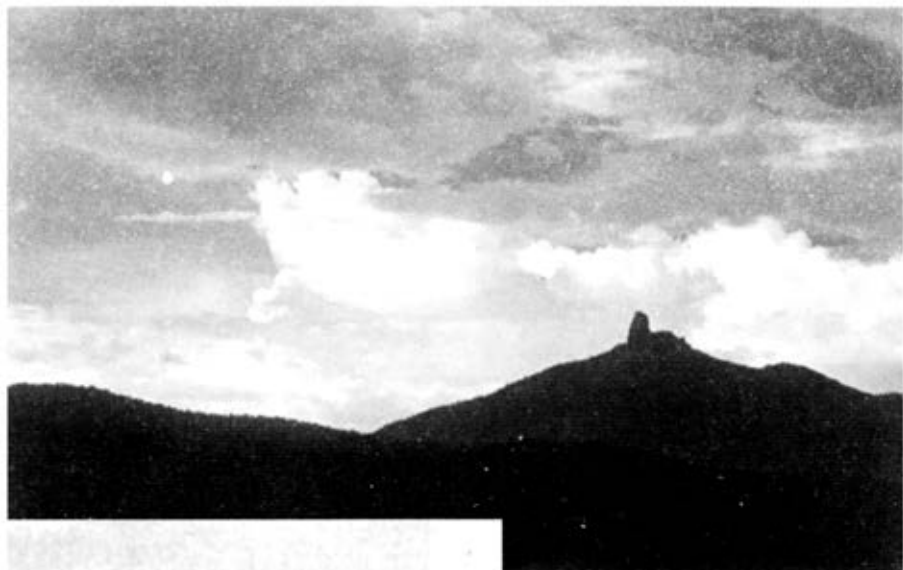




*Từ động Hồ Công nhìn
xuống cánh đồng.
Ảnh: Đức Hòa*



*Núi Xuân Đài, nơi có động
Hồ Công (chỗ bụi cây mọc là
cửa động).
Ảnh: Đức Hòa*



*Núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn)
ở Phú Yên.*



*Mỏm Đá Bia, nơi có khắc bài
thơ của vua Lê Thánh Tông nay
đã không còn dấu vết.*

Ảnh: Trần Sĩ Huệ



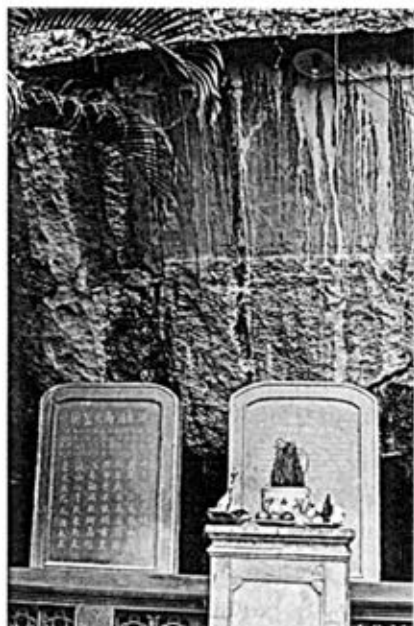
Núi Bài Thơ (Truyền Đăng Sơn) ở Quảng Ninh.

Ảnh: Đức Hòa



Bài thơ khắc vào vách núi Truyền Đăng của vua Lê Thánh Tông.

Ảnh: Đức Hòa



Bia khắc lại bản chữ Hán và bản dịch do Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Quảng Ninh mới làm sau này.

Ảnh: Đức Hòa

Phố Bài Thơ được dựng bằng bê tông đúc tấm đặt trên giá sắt dẫn đến vách đá khắc thơ của vua Lê Thánh Tông do Thành phố Hạ Long mới lập.

Ảnh: Đức Hòa



BẢN DỊCH THƠ ĐỀ VÁCH NÚI TRUYỀN ĐĂNG
CỦA VUA LÊ THÁNH TÔNG

“Tháng hai mùa Xuân năm Quang Thuận thứ 9 (1468) ta thân chỉ huy sáu quân duyệt binh ở trên sông Bạch Đằng. Hôm ấy gió hòa cảnh đẹp, biển không nổi sóng, ta vượt qua Hoàng Hải, đi tuần An Bang, đóng quân ở dưới núi Truyền Đăng bèn mài đá đề một bài thơ rằng:

DỊCH THƠ:

Trăm sông triều hội, biển mênh mông

Xanh biếc trời xa, núi trập trùng

Có chí, xưa đành theo kẻ khác

Vung tay, nay tóm cả quyền chung

Quân hùng tề chỉnh quanh hoàng đế

Khỏi báo loạn ly tất Hải Đông

Muôn thuở trời Nam sông núi vững

Chính thời văn trị, dẹp binh nhung

Ngự chế Thiên Nam Động Chủ đề”

(bản dịch của Mai Hải)



Động Long Quang trong hang núi Hàm Rồng (chỗ có dấu tròn) nhìn xuống dòng sông Mã, bên trái là cầu Hàm Rồng cũ được tu sửa sau 1975.

Ảnh: Đức Hòa



Thơ của vua Lê Thánh Tông khắc trên vách hang động Long Quang.

Ảnh: Đức Hòa



Diềm bia ở động Long Quang có hoa văn mà các nhà nghiên cứu gọi là “hoa văn tay mướp” đặc trưng cuối thời Lê sơ đến thời Mạc và đầu thời Lê - Trịnh.

Ảnh: Đức Hòa

Thơ của vua Lê Hiến Tông (con vua Thánh Tông) khắc trên vách hang đối diện.

Ảnh: Đức Hòa



BẢN DỊCH THƠ ĐỀ LONG QUANG ĐỘNG
NĂM HỒNG ĐỨC BÁT NIÊN

“Ta bái yết Sơn lăng, trên đường về vời vợi, lúc đó núi sông, mặt trời ẩm áp, trên đường hành trình xa xôi, lại vừa đi qua động núi bèn rời thuyền lên bến, leo lên núi cao gió sương ướt áo, chim chóc hót bên tai khiến tứ thơ lai láng, dạt dào như suối tuôn gió thổi liên thành bốn vắn để khắc vào đá, lưu truyền mãi mãi.

THƠ RẰNG:

*Giữa sườn núi xanh có nơi cảnh đẹp đáng dừng chân
Lên cao nhìn xa càng thấy vũ trụ bao la
Cứ ngỡ đang cáo thành làm lễ phong thần ở núi
Ngọc Kiếm (tên một ngọn núi ở Lam Kinh)
Phải chăng như lạc đường vào cõi thiên thai
Mây nhàn đầy mặt đất, không ai quét dọn
Động rộng vượt tầng không chắn lấy mặt trời
Cảnh đẹp kéo suốt tận bìa rừng, chân suối
Về yên bình như muốn mời xe vàng, kiệu thúy tới thăm.*

Thiên Nam Động Chủ đề”

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

TẬP 39

ÔNG NGHỀ ÔNG CỐNG

Trần Bạch Đằng *chủ biên*

Nguyễn Khắc Thuần *biên soạn*

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT

Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THẾ TRUẬT

Biên tập: CÚC HUONG - LIÊN HUONG

Biên tập tái bản: TÚ UYÊN

Bìa: BIÊN THÙY

Sửa bản in: ĐÌNH QUÂN

Trình bày: VŨ PHƯỢNG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,

Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596

Fax: (08) 38437450

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,

Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (04) 37734544

Fax: (04) 35123395

E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

Lịch sử khoa cử ở nước ta bắt đầu có từ thời nhà Lý nhưng chỉ đến thời Lê sơ (1428-1527) mới thịnh đạt, chặt chẽ và chính quy nhất. Các vua Lê đều coi thi cử Nho học là cơ sở chủ yếu để tuyển chọn quan lại. Bấy giờ, nhà nhà ấm nó, đất nước thái bình thịnh trị nên ai ai cũng muốn dốc chí học hành, tham gia khoa cử.

